



NGUYỄN THỊ VŨ HẠ (Chủ biên)
TRẦN THỊ THANH HÀ – NGUYỄN TÚ LINH – NGUYỄN XUÂN NĂNG
PHẠM THỊ THU PHƯƠNG – PHẠM THỊ NGỌC QUỲNH

Bài tập ĐỊA LÍ

11



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ VŨ HÀ (Chủ biên)
TRẦN THỊ THANH HÀ – NGUYỄN TÚ LINH – NGUYỄN XUÂN NĂNG
PHẠM THỊ THU PHƯƠNG – PHẠM THỊ NGỌC QUỲNH

Bài tập ĐỊA LÍ 11

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Bài tập Địa lí 11 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) gồm một hệ thống câu hỏi và bài tập, được biên soạn trên cơ sở chương trình và sách giáo khoa (SGK) *Địa lí 11 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Sách gồm hai phần:

Phần một. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Phần này bao gồm hệ thống các câu hỏi, bài tập với nhiều hình thức khác nhau: trắc nghiệm (chọn đáp án đúng, lựa chọn câu đúng – sai, nối, điền khuyết), tự luận, câu hỏi rèn luyện kĩ năng,...

Phần hai. GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Phần này hướng dẫn, gợi ý cách thức làm bài và đáp án cho những câu hỏi và bài tập khó.

Để thuận tiện cho việc sử dụng của học sinh và tham khảo của giáo viên, cấu trúc của sách được sắp xếp, bám sát theo từng phần, bài của SGK *Địa lí 11 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)*. **Bài tập Địa lí 11 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)** có thể sử dụng trong tất cả các khâu của quá trình dạy học: chuẩn bị bài ở nhà, học tập trên lớp, học và ôn tập bài cũ,... Để bảo quản, giữ gìn sách, khi làm bài tập, các em ghi vào vở.

Hi vọng cuốn sách này sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho học sinh, giúp học sinh củng cố kiến thức được lĩnh hội trên lớp, hình thành và phát triển các năng lực chung cũng như năng lực đặc thù môn Địa lí.

Mặc dù các tác giả đã cố gắng, song chắc chắn còn có thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo và các em học sinh.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	2
PHẦN MỘT. CAU HỎI VÀ BÀI TẬP	5
Bài 1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước	5
Bài 2. Toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế	8
Bài 3. Thực hành: Tìm hiểu về cơ hội, thách thức của toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế	11
Bài 4. Một số tổ chức quốc tế và khu vực, an ninh toàn cầu	12
Bài 5. Thực hành: Viết báo cáo về đặc điểm và biểu hiện của nền kinh tế tri thức	15
Bài 6. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Mỹ La tinh	17
Bài 7. Kinh tế khu vực Mỹ La tinh	20
Bài 8. Thực hành: Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế – xã hội ở Cộng hoà Liên bang Bra-xin	23
Bài 9. Liên minh châu Âu – Một liên kết kinh tế khu vực lớn	24
Bài 10. Thực hành: Viết báo cáo về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức	29
Bài 11. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Đông Nam Á	31
Bài 12. Kinh tế khu vực Đông Nam Á	34
Bài 13. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	38
Bài 14. Thực hành: Tìm hiểu hoạt động kinh tế đối ngoại của khu vực Đông Nam Á	41
Bài 15. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Tây Nam Á	42
Bài 16. Kinh tế khu vực Tây Nam Á	45
Bài 17. Thực hành: Viết báo cáo về vấn đề dầu khí của khu vực Tây Nam Á	49
Bài 18. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư Hoa Kỳ	50
Bài 19. Kinh tế Hoa Kỳ	54
Bài 20. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Liên bang Nga	60
Bài 21. Kinh tế Liên bang Nga	63
Bài 22. Thực hành: Tìm hiểu về công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga	68
Bài 23. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản	69
Bài 24. Kinh tế Nhật Bản	73

Bài 25. Thực hành: Viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản	77
Bài 26. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc	79
Bài 27. Kinh tế Trung Quốc	83
Bài 28. Thực hành: Viết báo cáo về sự thay đổi của kinh tế vùng duyên hải Trung Quốc	86
Bài 29. Thực hành: Tìm hiểu về kinh tế của Ô-xtrây-li-a	87
Bài 30. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Cộng hoà Nam Phi	89
Bài 31. Kinh tế Cộng hoà Nam Phi	93
PHẦN HAI. GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	96



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài 1. SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

1 Lựa chọn đáp án đúng.

- 1.1. Phân chia các nước thành nước phát triển và nước đang phát triển là dựa vào
- A. trình độ phát triển kinh tế – xã hội. B. diện tích.
C. số dân. D. quy mô GDP.
- 1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu được sử dụng để phân chia các nước thành nước phát triển và nước đang phát triển là
- A. GDP bình quân đầu người, HDI và cơ cấu kinh tế.
B. GNI bình quân đầu người, HDI và chất lượng cơ sở hạ tầng.
C. GNI bình quân đầu người, chất lượng cơ sở hạ tầng và tỉ lệ đô thị hoá.
D. GNI bình quân đầu người, HDI và cơ cấu kinh tế.
- 1.3. Phương diện nào dưới đây **không** được phản ánh trong HDI?
- A. Sức khoẻ. B. Mức độ đô thị hoá.
C. Học vấn. D. Thu nhập.
- 1.4. Tổ chức nào dưới đây đã dựa vào chỉ tiêu GNI/người phân chia các nước thành nước có thu nhập cao, nước có thu nhập trung bình cao, nước có thu nhập trung bình thấp và nước có thu nhập thấp?
- A. Liên hợp quốc. B. Ngân hàng Thế giới.
C. Tổ chức Thương mại Thế giới. D. Quỹ Tiền tệ Quốc tế.
- 1.5. Tổ chức nào dưới đây đã dựa vào chỉ tiêu HDI để phân chia các nước thành nước có HDI rất cao, nước có HDI cao, nước có HDI trung bình và nước có HDI thấp?
- A. Liên hợp quốc. B. Ngân hàng Thế giới.
C. Tổ chức Thương mại Thế giới. D. Quỹ Tiền tệ Quốc tế.
- 1.6. Ý nào dưới đây **không** phải là đặc điểm về kinh tế của nước phát triển?
- A. Tiến hành công nghiệp hoá từ sớm.
B. Ngành dịch vụ có tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

- C. Tốc độ tăng GDP rất cao.
- D. Thường có quy mô GDP lớn.

1.7. Nhận định nào dưới đây **không** chính xác về đặc điểm xã hội của các nước đang phát triển?

- A. Cơ cấu dân số già, dẫn đến thiếu hụt lao động và tăng chi phí phúc lợi xã hội trong tương lai.
- B. Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số đang có xu hướng giảm nhưng ở một số quốc gia vẫn còn cao.
- C. Tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh, song tỉ lệ dân thành thị chưa cao.
- D. Các dịch vụ y tế, giáo dục đang dần được cải thiện.

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai về đặc điểm kinh tế của nước phát triển và nước đang phát triển? Hãy sửa các câu sai.

- a) Các nước phát triển thường có quy mô GDP lớn và tốc độ tăng GDP cao.
- b) Hầu hết các nước đang phát triển có quy mô GDP trung bình và thấp nhưng tốc độ tăng GDP khá cao.
- c) Ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP các nước phát triển.
- d) Cơ cấu kinh tế các nước đang phát triển chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá với tỉ trọng ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ có xu hướng tăng.
- e) Hiện nay, các nước phát triển và một số nước đang phát triển đang chú trọng phát triển các sản phẩm có hàm lượng khoa học – công nghệ và tri thức cao.

3 Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP CỦA ĐỨC VÀ VIỆT NAM NĂM 2020

(Đơn vị: %)

Ngành Nước	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Đức	0,7	26,5	63,3	9,5
Việt Nam	12,7	36,7	41,8	8,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Đức và Việt Nam năm 2020.
- Nhận xét về cơ cấu GDP của hai nước.

- 4** Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp thể hiện sự khác biệt về đặc điểm xã hội của các nhóm nước.

Nhóm nước	Đặc điểm
	a) Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số thấp, cơ cấu dân số già.
	b) Quá trình đô thị hoá sớm, tỉ lệ dân thành thị cao.
1. Nước phát triển	c) Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số có xu hướng giảm, nhưng ở một số quốc gia vẫn còn cao.
2. Nước đang phát triển	d) Tốc độ đô thị hoá nhanh song tỉ lệ dân thành thị chưa cao.
	e) Các dịch vụ y tế, giáo dục đang dần được cải thiện.
	g) Các dịch vụ y tế, giáo dục có chất lượng tốt.

- 5** Tại sao Trung Quốc là nước có quy mô GDP lớn thứ hai thế giới (từ năm 2010 đến nay) nhưng không phải là một nước phát triển?
- 6** Lập bảng so sánh sự khác biệt về kinh tế và xã hội của nước phát triển và nước đang phát triển.
- 7** Có nhận định cho rằng "Việc phân loại các nhóm nước sẽ không thay đổi qua thời gian". Nêu quan điểm của em về nhận định đó.

Bài 2. TOÀN CẦU HOÁ VÀ KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Ý nào dưới đây **không** phải là biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế?

- A. Các dòng hàng hoá – dịch vụ, vốn, lao động và tri thức ngày càng được tự do dịch chuyển.
- B. Các giao dịch quốc tế về thương mại, đầu tư và tài chính tăng nhanh.
- C. Vai trò của các công ty đa quốc gia ngày càng giảm.
- D. Hình thành và phát triển các tổ chức kinh tế toàn cầu.

1.2. Tổ chức nào có vai trò ngày càng quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế toàn cầu?

- A. Tổ chức Thương mại Thế giới.
- B. Liên minh châu Âu.
- C. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.
- D. Tổ chức Du lịch Thế giới.

1.3. Ý nào dưới đây **không** phải là hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế?

- A. Thúc đẩy phân công lao động quốc tế.
- B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các nước theo hướng phát triển các ngành có hàm lượng công nghệ và tri thức cao.
- C. Hình thành và phát triển các mạng lưới, chuỗi liên kết toàn cầu.
- D. Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các nước.

1.4. Ảnh hưởng tích cực của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước là

- A. góp phần khai thác lợi thế cạnh tranh của từng quốc gia.
- B. gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước.
- C. gây ra các vấn đề về môi trường như phát thải khí nhà kính, ô nhiễm không khí,...
- D. hạn chế các nguồn lực bên ngoài cho phát triển.

1.5. Ảnh hưởng tiêu cực của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước là

- A. góp phần khai thác lợi thế cạnh tranh của từng quốc gia.
- B. thúc đẩy các nước cải cách kinh tế, hoàn thiện cơ sở hạ tầng.
- C. gia tăng các nguồn lực bên ngoài.
- D. gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước.

- 1.6. Các tổ chức liên kết khu vực thường có nét tương đồng về
- A. thành phần chủng tộc.
 - B. chế độ chính trị.
 - C. lịch sử dựng nước và giữ nước.
 - D. mục tiêu và lợi ích phát triển.
- 1.7. Tổ chức nào sau đây **không** phải là tổ chức liên kết khu vực?
- A. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
 - B. Liên hợp quốc.
 - C. Liên minh châu Âu.
 - D. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.
- 1.8. Biểu hiện của khu vực hoá kinh tế là
- A. gia tăng số lượng và quy mô của các tổ chức khu vực trên thế giới.
 - B. hình thành các tổ chức kinh tế toàn cầu.
 - C. hình thành các công ty đa quốc gia.
 - D. hình thành các rào cản thương mại trong nội bộ khu vực.
- 1.9. Ý nào sau đây **không** phải là hệ quả của khu vực hoá kinh tế?
- A. Tạo lập một thị trường sản xuất và tiêu dùng rộng lớn.
 - B. Hạn chế quá trình toàn cầu hoá kinh tế.
 - C. Thúc đẩy mở cửa thị trường ở các quốc gia thành viên.
 - D. Hình thành các rào cản thương mại đối với những nước bên ngoài khu vực.
- 1.10. Tổ chức kinh tế khu vực nào dưới đây có số lượng thành viên nhiều nhất?
- A. Thị trường chung Nam Mỹ.
 - B. Liên minh châu Âu.
 - C. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.
 - D. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
- 2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai về toàn cầu hoá kinh tế? Hãy sửa các câu sai.
- a) Toàn cầu hoá kinh tế là quá trình gia tăng các hoạt động kinh tế giữa các nước và khu vực trên thế giới nhằm xây dựng một thị trường thống nhất trên toàn cầu.
 - b) Một trong những biểu hiện của toàn cầu hoá là áp dụng rộng rãi các tiêu chuẩn toàn cầu trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

c) Toàn cầu hoá góp phần hạn chế sự phân hoá trình độ phát triển kinh tế và khoảng cách giàu nghèo giữa các nước.

d) Toàn cầu hoá kinh tế góp phần khai thác lợi thế cạnh tranh của từng quốc gia.

- 3 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế và khu vực hoá kinh tế.

Quá trình	Biểu hiện
	a) Gia tăng số lượng và quy mô của các tổ chức khu vực trên thế giới.
	b) Các giao dịch quốc tế về thương mại, đầu tư và tài chính tăng nhanh.
1. Toàn cầu hoá kinh tế	c) Hình thành và phát triển các tổ chức kinh tế toàn cầu.
	d) Hợp tác khu vực ngày càng đa dạng và phát triển.
2. Khu vực hoá kinh tế	e) Áp dụng ngày càng rộng rãi các tiêu chuẩn toàn cầu trong quá trình sản xuất, kinh doanh.
	g) Các công ty đa quốc gia ngày càng có vai trò quan trọng.

- 4 Hoàn thành bảng để thể hiện ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế.

ẢNH HƯỞNG CỦA TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ

Tích cực	Tiêu cực

5 Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ, GDP CỦA THẾ GIỚI
GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Tiêu chí \ Năm	2000	2010	2015	2020
Trị giá xuất, nhập khẩu	16 038,5	37 918,9	42 026,8	44 071,3
GDP	33 830,9	66 596,0	75 185,8	84 906,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, GDP của thế giới giai đoạn 2000 – 2020.

– Nhận xét trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, GDP của thế giới trong giai đoạn trên.

6 Trình bày biểu hiện, hệ quả và ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế.

7 Suy tầm thông tin về ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đến Việt Nam.

Bài 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CƠ HỘI, THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HOÁ VÀ KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

1 Hãy cho biết nhận định nào dưới đây thể hiện cơ hội hoặc thách thức của toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế đối với các nước đang phát triển.

a) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và dịch chuyển cơ cấu kinh tế.

b) Bổ sung thêm nguồn vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội và giúp các nước tận dụng tốt mọi nguồn lực vì sự phát triển của mình.

c) Khiến tăng trưởng kinh tế không bền vững do quá phụ thuộc vào xuất khẩu đặc biệt là xuất khẩu từ các khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

d) Nâng cao trình độ quản lí, khoa học – công nghệ cho các nước đang phát triển.

e) Sản xuất kinh doanh bên trong mỗi nước luôn chịu sức ép của các dòng hàng hoá – dịch vụ, công nghệ nhập khẩu và những biến động trong khu vực và toàn cầu.

- g) Tạo áp lực thay đổi tư duy và phương thức quản lí, điều hành của chính phủ, thúc đẩy các nước thực hiện cải cách kinh tế.
 - h) Tạo tiền đề và điều kiện để các quốc gia đi sau thực hiện các bước phát triển rút ngắn.
 - i) Mở rộng khả năng tiếp cận thị trường khu vực và toàn cầu.
 - k) Sự luân chuyển tự do các dòng vốn trên thị trường thế giới có thể gây ra các bất ổn về tài chính và gia tăng gánh nặng nợ nần.
 - l) Tạo ra nguy cơ khiến các nước trở thành bãi thải công nghệ và môi trường sinh thái ngày càng xấu đi.
- 2** Viết báo cáo về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế đối với các nước đang phát triển theo gợi ý cấu trúc trong SGK. Liên hệ với địa phương nơi em sống và học tập.
- 3** Theo em, chúng ta cần làm gì để tận dụng cơ hội hoặc giải quyết thách thức của toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế (lựa chọn một cơ hội hoặc một thách thức để phân tích).

Bài 4. MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC, AN NINH TOÀN CẦU

- 1** Lựa chọn đáp án đúng.
- 1.1.** Tổ chức nào dưới đây **không** phải là tổ chức kinh tế toàn cầu?
- A. Liên hợp quốc.
 - B. Tổ chức Thương mại Thế giới.
 - C. Quỹ Tiền tệ Quốc tế.
 - D. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.
- 1.2.** Bảo đảm một nền hoà bình và trật tự thế giới bền vững là tôn chỉ hoạt động của
- A. Liên hợp quốc.
 - B. Ngân hàng Thế giới.
 - C. Liên minh châu Âu.
 - D. Tổ chức Thương mại Thế giới.
- 1.3.** Thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch là tôn chỉ hoạt động của
- A. Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ.
 - B. Tổ chức Thương mại Thế giới.
 - C. Ngân hàng Phát triển châu Á.
 - D. Liên minh kinh tế Á – Âu.

- 1.4. Thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu, đảm bảo sự ổn định tài chính, tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế, thúc đẩy việc làm, tăng trưởng kinh tế bền vững và giảm nghèo trên toàn thế giới là tôn chỉ hoạt động của
- A. Tổ chức Thương mại Thế giới. B. Tổ chức Du lịch Thế giới.
C. Quỹ Tiền tệ Quốc tế. D. Liên minh châu Phi.
- 1.5. Cung cấp các khoản hỗ trợ và tri thức cho các nước đang phát triển để giảm nghèo, tăng thịnh vượng chung và thúc đẩy phát triển bền vững là tôn chỉ hoạt động của
- A. Cộng đồng các Quốc gia Độc lập. B. Ngân hàng Trung ương châu Âu.
C. Thị trường chung Nam Mỹ. D. Ngân hàng Thế giới.
- 1.6. Tổ chức kinh tế khu vực nào dưới đây có quy mô GDP cao nhất năm 2020?
- A. Khu vực Mậu dịch tự do Bắc Mỹ.
B. Liên minh châu Âu.
C. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.
D. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
- 1.7. Nhận định nào dưới đây **không** chính xác về an ninh toàn cầu?
- A. An ninh toàn cầu chính là trạng thái bình yên, ổn định và hoà bình của toàn thế giới.
B. Nhân tố quan trọng để bảo đảm an ninh toàn cầu chính là đảm bảo an ninh con người.
C. An ninh toàn cầu có thể chia thành hai loại là an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống.
D. An ninh toàn cầu không phải là vấn đề của mỗi quốc gia.
- 1.8. Vấn đề nào dưới đây là vấn đề an ninh truyền thống?
- A. An ninh năng lượng. B. An ninh nguồn nước.
C. An ninh mạng. D. An ninh quân sự.
- 1.9. Vấn đề nào dưới đây là vấn đề an ninh phi truyền thống?
- A. An ninh chính trị. B. An ninh quân sự.
C. Chiến tranh, xung đột vũ trang. D. An ninh lương thực.

1.10. Để bảo vệ hoà bình, các nước cần

- A. hạn chế vai trò của các tổ chức quốc tế.
- B. tăng cường đối thoại và hợp tác để giải quyết mâu thuẫn và xung đột.
- C. thường xuyên thực hiện diễn tập quân sự chung.
- D. thành lập các khối quân sự, liên minh.

2 Ghép thông tin cột ở giữa với thông tin cột bên trái và cột bên phải sao cho phù hợp về đặc điểm một số tổ chức quốc tế và khu vực.

Biểu hiện	Tổ chức	Năm thành lập
A. Bảo đảm một nền hoà bình và trật tự thế giới bền vững	1. Liên hợp quốc	a) 1944
B. Thúc đẩy tự do thương mại, đầu tư và mở cửa trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương	2. Tổ chức Thương mại Thế giới	b) 1995
C. Thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch	3. Quỹ Tiền tệ Quốc tế	c) 1989
D. Thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu,...	4. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương	d) 1945

3 Hoàn thành bảng theo mẫu sau.

MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC

Tên tổ chức	UN	WTO	IMF	APEC
Năm thành lập				
Số lượng thành viên (năm 2021)				
Mục tiêu hoạt động				
Năm Việt Nam gia nhập				

- 4 Sử dụng các cụm từ để hoàn thiện các đoạn văn về một số vấn đề an ninh toàn cầu dưới đây.

<i>lợi ích</i>	<i>tiếp cận</i>	<i>năng lượng</i>	<i>khoẻ mạnh</i>
<i>hình thức</i>	<i>sử dụng</i>	<i>không gian mạng</i>	<i>chất lượng</i>

– An ninh lương thực là việc đảm bảo mọi người có quyền (1)..... các nguồn lương thực một cách đầy đủ an toàn, bổ dưỡng để duy trì cuộc sống (2).....

– An ninh (3)..... là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng, dưới nhiều (4)..... khác nhau để phục vụ cho nhu cầu của con người và cho các hoạt động kinh tế – xã hội.

– An ninh nguồn nước là việc đảm bảo số lượng, (5)..... nước phục vụ dân sinh trong mọi tình huống; đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động kinh tế, đảm bảo mọi người dân, mọi đối tượng được tiếp cận, (6)..... nước công bằng, hợp lí.

– An ninh mạng là sự đảm bảo hoạt động trên (7)..... không gây hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và (8)..... hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- 5 Trình bày về một vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay mà em quan tâm (khái niệm, nguyên nhân, giải pháp).
- 6 Tại sao phải bảo vệ hoà bình trên thế giới? Các biện pháp nào để bảo vệ hoà bình trên thế giới?
- 7 Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về các hoạt động của một tổ chức quốc tế hoặc khu vực mà em quan tâm.

Bài 5. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ ĐẶC ĐIỂM VÀ BIỂU HIỆN CỦA NỀN KINH TẾ TRI THỨC

- 1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Ý nào dưới đây **không** phải là đặc điểm của nền kinh tế tri thức?

- A. Tri thức là lực lượng sản xuất trực tiếp.
B. Là nền kinh tế của một quốc gia riêng lẻ.

- C. Cơ cấu lao động được chuyển dịch theo hướng ngày càng coi trọng lao động trí tuệ.
- D. Quyền sở hữu trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng.
- 1.2.** Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu ngành kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng nhanh các ngành
- A. có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức.
- B. dịch vụ.
- C. công nghiệp chế biến, chế tạo.
- D. nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- 1.3.** Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu lao động được chuyển dịch theo hướng ngày càng coi trọng lao động
- A. giản đơn. B. kĩ năng thấp.
- C. trí tuệ. D. lao động trực tiếp làm ra sản phẩm.
- 1.4.** Nhận định nào dưới đây **không** chính xác về nền kinh tế tri thức?
- A. Trong nền kinh tế tri thức, nguồn lực trí tuệ và năng lực đổi mới là hai nhân tố then chốt để đánh giá khả năng cạnh tranh, tiềm năng phát triển và sự thịnh vượng của một quốc gia.
- B. Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu sản xuất dựa ngày càng nhiều vào việc ứng dụng các thành tựu của khoa học – công nghệ, đặc biệt là công nghệ chất lượng cao.
- C. Nền kinh tế tri thức lấy tri thức là nguồn lực có vị trí quyết định nhất của sản xuất, là động lực quan trọng nhất cho sự phát triển.
- D. Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tăng số lao động trực tiếp làm ra sản phẩm, giảm số lao động trí tuệ.
- 2** Viết báo cáo về nền kinh tế tri thức theo gợi ý:
- Khái niệm
 - + Tri thức
 - + Nền kinh tế tri thức
 - Đặc điểm nền kinh tế tri thức
 - Biểu hiện nền kinh tế tri thức

Bài 6. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC MỸ LA TINH

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Bộ phận nào sau đây **không** thuộc phạm vi lãnh thổ khu vực Mỹ La tinh?

- A. Bắc Mỹ.
- B. Eo đất Trung Mỹ.
- C. Quần đảo Ca-ri-bê.
- D. Lục địa Nam Mỹ.

1.2. Mỹ La tinh nằm giữa hai đại dương lớn là

- A. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.
- B. Bắc Băng Dương và Ấn Độ Dương.
- C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
- D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

1.3. Kênh đào Pa-na-ma nối hai đại dương nào sau đây?

- A. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- B. Bắc Băng Dương và Nam Đại Dương.
- C. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
- D. Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.

1.4. Phía tây của khu vực Mỹ La tinh địa hình

- A. bao gồm sơn nguyên, vùng núi trẻ An-đét.
- B. bao gồm miền núi thấp, sơn nguyên và đồng bằng.
- C. chủ yếu là các đảo và quần đảo.
- D. chủ yếu là các đồng bằng châu thổ.

1.5. Khí hậu xích đạo quanh năm nóng ẩm có ở khu vực nào sau đây ở Mỹ La tinh?

- A. Toàn bộ phần phía bắc của Nam Mỹ.
- B. Phía tây đồng bằng A-ma-dôn.
- C. Sơn nguyên Bra-xin.
- D. Vùng núi cao lục địa Nam Mỹ.

1.6. Cảnh quan chính của khu vực Trung Mỹ và phía bắc lục địa Nam Mỹ là

- A. thảo nguyên.
- B. rừng cận nhiệt đới.
- C. rừng nhiệt đới.
- D. xa van và rừng thưa.

1.7. Đồng bằng lớn nhất ở Mỹ La tinh là

- A. A-ma-dôn. B. Mi-xi-xi-pi. C. La Pla-ta. D. Pam-pa.

1.8. Ý nào **không** thể hiện đặc điểm cơ cấu dân số của Mỹ La tinh?

- A. Cơ cấu dân số trẻ.
B. Đang trong thời kì cơ cấu dân số vàng.
C. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi đang thay đổi theo hướng già hoá.
D. Cơ cấu giới tính tương đối cân bằng.

1.9. Dân cư Mỹ La tinh sống tập trung ở

- A. đồng bằng A-ma-dôn. B. vùng núi An-đét.
C. hoang mạc A-ta-ca-ma. D. vùng ven biển.

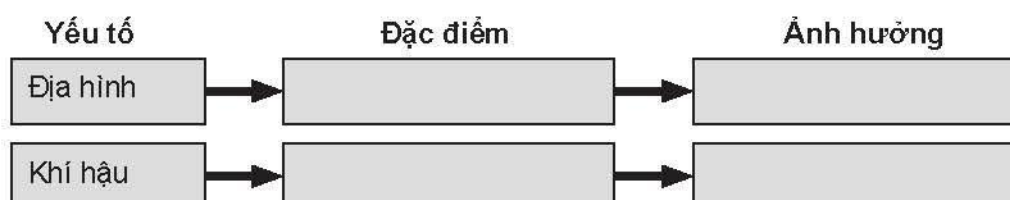
1.10. Tỷ lệ dân đô thị của khu vực Mỹ La tinh năm 2020 khoảng

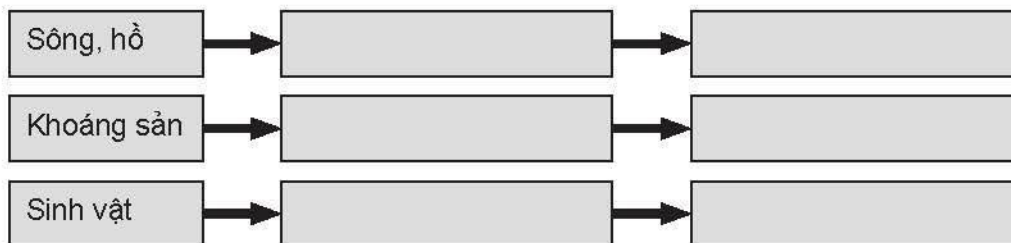
- A. 60%. B. 70%. C. 80%. D. 90%.

2 Dựa vào bản đồ tự nhiên khu vực Mỹ La tinh (hình 6.1, trang 23 SGK), hoàn thành bảng về sự phân bố một số loại khoáng sản ở Mỹ La tinh.

Khoáng sản	Phân bố
Dầu mỏ	
Khí tự nhiên	
Than đá	
Man-gan	
Đồng	
Vàng	

3 Hoàn thành sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên đến phát triển kinh tế của khu vực Mỹ La tinh.





- 4 Cho biết các cụm từ còn thiếu ở chỗ trống trong đoạn thông tin về thuận lợi và khó khăn của đặc điểm dân cư đối với phát triển kinh tế ở Mỹ La tinh.

Nhờ số dân đông, (1) nên Mỹ La tinh có (2)dồi dào tạo thuận lợi lớn để phát triển kinh tế, (3) Tuy nhiên, đối với nhiều nước Mỹ La tinh, phân bố dân cư không hợp lí dẫn tới khó khăn trong (4) và phát triển kinh tế. Những khó khăn khác đòi hỏi phải giải quyết là (5)

- 5 Dựa vào biểu đồ hình 6.4 trang 26 SGK, hãy nhận xét:

- Sự thay đổi về quy mô dân số khu vực Mỹ La tinh.
- Sự thay đổi về tỉ lệ tăng dân số khu vực Mỹ La tinh.
- Mối quan hệ giữa tăng dân số và quy mô dân số.

- 6 Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI Ở KHU VỰC MỸ LA TINH
NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2020
Nhóm tuổi		
Dưới 15 tuổi	32,2	23,9
Từ 15 đến 64 tuổi	62,1	67,2
Từ 65 tuổi trở lên	5,7	8,9

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo độ tuổi ở khu vực Mỹ La tinh năm 2000 và năm 2020.

– Nhận xét sự thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi ở khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 2000 – 2020.

7 Dựa vào bảng 6.2 trang 29 SGK, hãy nhận xét:

– Sự thay đổi về tuổi thọ trung bình, số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên của một số quốc gia khu vực Mỹ La tinh từ năm 2000 đến năm 2020.

– Sự chênh lệch về tuổi thọ trung bình, số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên của một số quốc gia khu vực Mỹ La tinh.

8 Dựa vào bản đồ phân bố dân cư khu vực Mỹ La tinh năm 2020, trang 27 SGK, hãy hoàn thành bảng sau đây.

Quốc gia	Mật độ dân số (người/km ²)
Mê-hi-cô	
Goa-tê-ma-la	
Bra-xin	
Ê-cu-a-đo	
Ác-hen-ti-na	

9 Trình bày đặc điểm quá trình đô thị hoá ở khu vực Mỹ La tinh và ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá đến phát triển kinh tế.

10 Viết đoạn giới thiệu về một nét văn hoá độc đáo của Mỹ La tinh (nền văn minh In-ca, lễ hội Ca-na-van,...) và ảnh hưởng của chúng tới hoạt động du lịch.

BÀI 7. KINH TẾ KHU VỰC MỸ LA TINH

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Mỹ La tinh có đặc điểm nào sau đây?

- A. Quy mô GDP lớn, chiếm khoảng 20% của thế giới.
- B. Tốc độ tăng GDP nhìn chung còn chậm và không ổn định.
- C. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành công nghiệp.
- D. Quy mô GDP của các nước trong khu vực ít chênh lệch.

1.2. Kinh tế Mỹ La tinh phát triển thiếu ổn định **không** do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Tỷ lệ người nghèo cao và có sự chênh lệch lớn.
- B. Nền kinh tế phụ thuộc vào nước ngoài về vốn, công nghệ, thị trường.
- C. Sự bất ổn về chính trị, xã hội trong thời gian dài.
- D. Xung đột xã hội xuất hiện ở một số quốc gia.

1.3. Nước có quy mô GDP lớn nhất khu vực Mỹ La tinh năm 2020 là

- A. Mê-hi-cô. B. Bra-xin. C. Ác-hen-ti-a. D. Pê-ru.

1.4. Tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La tinh năm 2020 xuống -6,6% do ảnh hưởng của

- A. xung đột vũ trang trong khu vực. B. thiên tai bão lũ và động đất.
- C. khủng hoảng kinh tế thế giới. D. dịch bệnh.

1.5. Thế mạnh trong nông nghiệp của Mỹ La tinh là

- A. cây lương thực. B. cây ăn quả.
- C. cây công nghiệp. D. chăn nuôi.

1.6. Ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng nhất đối với khu vực Mỹ La tinh là

- A. thực phẩm. B. cơ khí.
- C. điện tử – tin học. D. khai thác khoáng sản.

1.7. Mỹ La tinh là khu vực thu hút khách du lịch do có

- A. cảnh quan thiên nhiên đa dạng, nền văn hoá đặc sắc.
- B. giá dịch vụ du lịch rẻ.
- C. cơ sở hạ tầng du lịch có chất lượng tốt.
- D. lao động trong ngành du lịch có trình độ cao.

1.8. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của khu vực Mỹ La tinh là

- A. dầu thô, thép,...
- B. hàng thủ công mỹ nghệ, thủy sản,...
- C. quặng khoáng sản, sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới,...
- D. máy móc, thiết bị công nghệ cao,...

2 Dựa vào bảng 7.2 trang 30 SGK, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 1961 – 2020. Nêu nhận xét và giải thích.

3 Dựa vào hình 7.1 trang 31 SGK, hãy nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 2019 – 2020. Giải thích nguyên nhân.

4 Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP VÀ GDP/NGƯỜI THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA MỸ LA TINH NĂM 2020

Quốc gia	GDP (tỉ USD)	GDP/người (USD)
Ác-hen-ti-na	385,5	8 496
Bra-xin	1 448,6	6 795
Mê-hi-cô	1 090,5	8 655
Chi-lê	252,7	13 095

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện GDP và GDP/người của một số quốc gia Mỹ La tinh năm 2020.
 - Hãy so sánh GDP và GDP/người của một số quốc gia Mỹ La tinh và rút ra kết luận.
- 5** Hãy trình bày tình hình phát triển kinh tế chung khu vực Mỹ La tinh. Giải thích nguyên nhân.
- 6** Dựa vào bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản khu vực Mỹ La tinh năm 2020 (hình 7.2 SGK trang 32), hãy hoàn thành bảng sau đây.

PHÂN BỐ MỘT SỐ NÔNG SẢN Ở KHU VỰC MỸ LA TINH

Tên nông sản	Phân bố
Lúa mì	
Ngô	
Cao su	
Cà phê	
Mía	
Cừu	

Bò	
Cây ăn quả	

- 7 Dựa vào hình 7.3 trang 33 SGK, hãy kể tên mười trung tâm công nghiệp và xác định cơ cấu ngành của các trung tâm đó ở khu vực Mỹ La tinh.

Trung tâm công nghiệp	Cơ cấu ngành

BÀI 8. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở CỘNG HOÀ LIÊN BANG BRA-XIN

- 1 Tìm hiểu thông tin, cho biết diện tích và số dân của Cộng hoà Liên bang Bra-xin năm 2020.
- 2 Dựa vào bảng 8.1 trang 35 SGK, hãy:
 - Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô GDP và tốc độ tăng GDP của Bra-xin giai đoạn 2000 – 2020.
 - Nhận xét và giải thích sự thay đổi về quy mô GDP và tốc độ tăng GDP của Bra-xin trong giai đoạn trên.

- 3 Dựa vào bảng 8.2 trang 36 SGK, hãy:
- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Bra-xin giai đoạn 2000 – 2020.
 - Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu GDP của Bra-xin giai đoạn 2000 – 2020.
- 4 Lập sơ đồ thể hiện các vấn đề kinh tế – xã hội mà Bra-xin cần giải quyết.
- 5 Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần giải quyết ở Cộng hoà Liên bang Bra-xin theo cấu trúc gợi ý sau:

CỘNG HOÀ LIÊN BANG BRA-XIN	
Diện tích:	
Số dân:	
1. Tình hình phát triển kinh tế	
– Đặc điểm chung phát triển kinh tế	
– Tình hình phát triển và phân bố một số ngành kinh tế	
2. Những vấn đề xã hội cần giải quyết	
– Vấn đề mức sống của dân cư, phân hoá giàu nghèo, thất nghiệp, nghèo đói, bệnh tật ở các khu ổ chuột,...	
– Vấn đề đô thị hoá tự phát và hậu quả.	

Bài 9. LIÊN MINH CHÂU ÂU – MỘT LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC LỚN

- 1 Lựa chọn đáp án đúng.
- 1.1. Đến năm 2021, EU có bao nhiêu quốc gia thành viên?
- A. 20. B. 21. C. 27. D. 28.
- 1.2. Cơ quan quyền lực cao nhất của EU là
- A. Ủy ban châu Âu. B. Hội đồng liên minh châu Âu.
- C. Nghị viện châu Âu. D. Hội đồng châu Âu.
- 1.3. Nhận định nào sau đây **không** thể hiện vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới?
- A. Quy mô nền kinh tế lớn.
- B. Thiết lập EU tự do, an ninh và công lí.

- C. Một số lĩnh vực dịch vụ hàng đầu thế giới.
- D. Một số ngành sản xuất có vị trí cao trên thế giới.

1.4. Nhận định nào sau đây là đúng về hoạt động thương mại của EU?

- A. Quy mô GDP lớn thứ ba thế giới, năm 2021.
- B. EU là trung tâm thương mại lớn trên thế giới.
- C. Giá trị đầu tư ra nước ngoài cao thứ hai thế giới.
- D. Tác động đến quy định, tính minh bạch và dịch vụ của thế giới.

1.5. Đầu tư của EU tập trung nhiều vào các lĩnh vực

- A. nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- B. bất động sản, du lịch và ngân hàng.
- C. công nghiệp khai khoáng và chế biến, chế tạo.
- D. dịch vụ, khai thác dầu khí và chế tạo.

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai về EU? Hãy sửa các câu sai.

- a) EU chính thức thành lập năm 1993.
- b) Hiệp ước đánh dấu sự hình thành EU là Li-xbon.
- c) Quy mô của EU có xu hướng mở rộng về diện tích, số dân và GDP.
- d) Năm 2021, EU có 28 quốc gia thành viên.
- e) Năm 2021, EU chỉ chiếm khoảng 5,7% số dân nhưng đóng góp gần 18% GDP toàn thế giới.

3 Lựa chọn cụm từ thích hợp trong ô cho trước để hoàn thành thông tin về mục tiêu của EU theo Hiệp ước Li-xbon.

<i>sự phát triển bền vững an ninh</i>	<i>tăng trưởng kinh tế cân bằng liên minh kinh tế và tiền tệ</i>	<i>hoà bình giá trị</i>
---	--	-----------------------------

– Thúc đẩy (1), tự do, (2)..... và hạnh phúc của công dân.

– Thiết lập một thị trường nội bộ, một (3) có đơn vị tiền tệ là đồng O-rô. Mục đích nhằm thúc đẩy thương mại của EU, bảo vệ nền kinh tế của EU khỏi khủng hoảng và sản xuất, kinh doanh thuận lợi hơn.

– Phát triển bền vững châu Âu dựa trên (4), có tính cạnh tranh cao và tiến bộ xã hội.

– Phát huy các (5) của EU về đa dạng văn hoá, ngôn ngữ,... góp phần bảo vệ quyền con người và tiến bộ xã hội.

– Đóng góp cho (6) của Trái Đất bằng cách xoá đói nghèo và bảo vệ môi trường, tài nguyên.

- ❷ Dựa vào bảng 9.2, trang 41 SGK, sắp xếp thứ tự của một số chỉ tiêu kinh tế của các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2021.

	EU	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Nhật Bản
GDP				
Đầu tư ra nước ngoài				
Trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ				

- ❸ Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về nhiệm vụ của các cơ quan thể chế của EU.

CÁC CƠ QUAN THỂ CHẾ CỦA EU

Cơ quan

Nhiệm vụ

1. Hội đồng châu Âu	a) Đề xuất dự luật của EU.
	b) Phê duyệt luật của EU.
	c) Phê duyệt ngân sách của EU.
2. Nghị viện châu Âu	d) Đại diện cho lợi ích của công dân EU.
	e) Đặt ra đường lối an ninh và đối ngoại chung của EU.
3. Ủy ban châu Âu	g) Quyết định đường lối chính trị của EU.
	h) Đại diện cho EU trên toàn thế giới
4. Hội đồng liên minh châu Âu	

- 6 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về những biểu hiện của các lĩnh vực hợp tác ở EU.

LĨNH VỰC HỢP TÁC Ở EU

Lĩnh vực hợp tác	Biểu hiện
	a) Thỏa thuận Xanh châu Âu
	b) Tổ chức liên minh các doanh nghiệp công nghiệp
1. Thiết lập một EU tự do, an ninh và công lí	c) Hệ thống Vệ tinh định vị Toàn cầu của EU
2. Hình thành liên minh kinh tế và tiền tệ	d) Hợp tác sản xuất công nghiệp máy bay
3. Hợp tác chuyển đổi kĩ thuật số và phát triển bền vững	e) Chuyển đổi kĩ thuật số ở châu Âu
	g) Khu vực di chuyển tự do
	h) Đồng tiền chung châu Âu
	i) Dự án về Cơ động Quân sự

- 7 Đọc kĩ đoạn thông tin sau và trả lời câu hỏi.

EU có giá trị đầu tư ra nước ngoài cao thứ hai trên thế giới (sau Hoa Kỳ, năm 2021). Đầu tư của EU tập trung nhiều vào các lĩnh vực dịch vụ, khai thác dầu khí và chế tạo. Vì thế EU ảnh hưởng to lớn đến cơ sở hạ tầng, chuyển đổi năng lượng và chuỗi giá trị toàn cầu. Nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của EU cao nhất thế giới (19,0 tỉ USD, năm 2021), tập trung vào vấn đề biến đổi khí hậu, giới và nghèo đói. Do đó, đầu tư của EU hỗ trợ quan trọng đối với sự phát triển bền vững ở các khu vực nghèo hơn trên thế giới. EU cũng

cải thiện môi trường đầu tư bình đẳng, minh bạch và thuận lợi hơn. Các tổ chức của EU khuyến khích đầu tư phát triển bền vững, tôn trọng quyền con người và các tiêu chuẩn cao về lao động, môi trường đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích của nước sở tại.

– Đoạn thông tin trên đề cập đến nội dung gì?

– Vì sao việc đầu tư ra nước ngoài của EU có thể ảnh hưởng to lớn đến cơ sở hạ tầng, chuyển đổi năng lượng và chuỗi giá trị toàn cầu?

– Đối với các khu vực nghèo hơn trên thế giới, đầu tư của EU có vai trò gì?

– Những thế mạnh trong đầu tư của EU là gì?

8 Chứng minh sự hợp tác, liên kết chặt chẽ của EU trong việc thiết lập một EU tự do.

9 Công dân, doanh nghiệp EU có 4 quyền tự do lưu thông. Hãy xác định quyền tự do nào được đề cập đến trong các tình huống sau.

– Công dân A của Pháp có thể sinh sống, làm việc, đi du lịch, mở tài khoản ngân hàng, tham gia các dự án và được chăm sóc sức khỏe,... tại Đức như một công dân Đức.

– Doanh nghiệp B của Hà Lan có thể tiếp cận nguồn vốn, thông tin, bán sản phẩm, tuyển nhân viên tại Áo như một doanh nghiệp Áo.

– Sản phẩm mĩ phẩm C sản xuất tại Ba Lan được buôn bán trên thị trường của các nước thành viên mà không phải chịu thuế nhập khẩu nhưng phải tuân theo tiêu chuẩn chung của toàn EU.

– Dự án tài chính D ở Hà Lan tài trợ thương mại, đầu tư vốn cho các doanh nghiệp trên toàn khối EU theo quy định tài chính chung và thống nhất giữa các nước thành viên.

10 Hãy xác định các ý thể hiện quyền tự do của công dân EU trong tình huống sau.

A là một người Pháp, vừa học xong đại học và muốn học thêm tiếng Ý. Cô đăng kí học tại một trường ngôn ngữ ở Ý và không cần xin thị thực để sang Ý học. Khi mới sang Ý, A tìm mua một chiếc đài được sản xuất ở Đức với giá rẻ như mua ở Đức và điện thoại di động của cô được sửa miễn phí, mặc dù cô

mua ở Pháp. Khi bị ốm, A được điều trị y tế, chăm sóc sức khỏe và thanh toán các khoản phí giống như người dân địa phương bằng thẻ bảo hiểm y tế châu Âu của mình. A đến thăm người bạn ở Tây Ban Nha và nhận thấy rằng đi lại thuận tiện, không mất phí hoặc phải trình hộ chiếu khi qua các quốc gia khác nhau. A gọi điện, gửi hình ảnh cho bạn bè ở trường mà không mất phí chuyển vùng quốc tế cũng không phải thiết lập gì. A rất thích các bãi biển của Tây Ban Nha vì nước biển sạch và được EU giám sát chất lượng.

11 Cho bảng số liệu:

**ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI VÀ TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ
VÀ DỊCH VỤ CỦA EU SO VỚI THẾ GIỚI NĂM 2021**

(Đơn vị: tỉ USD)

Chỉ tiêu	Đầu tư nước ngoài	Trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ
EU	687,1	8 670,6
Thế giới	2 220,2	27 876,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ giá trị đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của EU so với thế giới năm 2021.

– Nhận xét.

BÀI 10. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Cộng hoà Liên bang Đức đứng vị trí thứ mấy trong sản xuất công nghiệp ở EU?

- A. Thứ nhất. B. Thứ hai. C. Thứ ba. D. Thứ tư.

1.2. Động lực tăng trưởng quan trọng nhất của công nghiệp Cộng hoà Liên bang Đức là ngành

- A. điện tử – tin học. B. hoá chất.
C. chế tạo máy. D. hàng không – vũ trụ.

1.3. Ngành công nghiệp nào đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế 4.0, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển ở Cộng hoà Liên bang Đức?

A. điện tử – tin học.

B. hoá chất.

C. chế tạo máy.

D. hàng không – vũ trụ.

1.4. Ngành công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng bao nhiêu % GDP Cộng hoà Liên bang Đức?

A. 10.

B. 30.

C. 50.

D. 70.

2 Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC
VÀ TỈ LỆ ĐÓNG GÓP TRONG CÔNG NGHIỆP CỦA EU GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

Chi tiêu \ Năm	Năm				
	2000	2005	2010	2015	2021
Giá trị sản xuất công nghiệp (tỷ USD)	539,8	750,2	912,8	910,2	1 123,8
Tỉ lệ đóng góp trong công nghiệp của EU (%)	29,3	26,0	27,3	29,5	28,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Vẽ biểu đồ thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp Cộng hoà Liên bang Đức và tỉ lệ đóng góp trong công nghiệp của EU giai đoạn 2000 – 2021.

– Nhận xét.

3 Viết báo cáo về sự phát triển công nghiệp Cộng hoà Liên bang Đức theo cấu trúc gợi ý sau:

CÔNG NGHIỆP CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC 1. Khái quát chung – Vai trò – Vị thế ngành công nghiệp 2. Sự phát triển công nghiệp Cộng hoà Liên bang Đức – Các điều kiện phát triển ngành công nghiệp – Hiện trạng phát triển – Hướng phát triển
--

BÀI 11. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

❶ Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Khu vực Đông Nam Á nằm giữa những đại dương nào?

- A. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
- B. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- C. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.
- D. Ấn Độ Dương và Bắc Băng Dương.

1.2. Eo biển có vai trò quan trọng đối với hàng hải ở Đông Nam Á là

- A. Ba-xơ.
- B. Ma-gien-lăng.
- C. Ma-lắc-ca.
- D. Mô-dăm-bích.

1.3. Quốc gia duy nhất không giáp biển ở khu vực Đông Nam Á là

- A. Mi-an-ma.
- B. Lào.
- C. Cam-pu-chia.
- D. Bru-nây.

1.4. Hồ nước ngọt có diện tích lớn nhất Đông Nam Á là

- A. In-lê.
- B. Bê-ra.
- C. Ba Bể.
- D. Tôn-lê Sáp.

1.5. Điều kiện tự nhiên nào sau đây quy định đặc điểm nông nghiệp của khu vực Đông Nam Á là nền nông nghiệp nhiệt đới?

- A. Đất trồng phong phú.
- B. Khí hậu nhiệt đới.
- C. Mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- D. Nhiều đồng bằng đất đai màu mỡ.

1.6. Đồng bằng nào sau đây **không** thuộc khu vực Đông Nam Á lục địa?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Mê Công.
- C. Đồng bằng Xu-ma-tra.
- D. Đồng bằng sông Xa-lu-en.

1.7. Ảnh hưởng của khí hậu làm cho sông ngòi của khu vực Đông Nam Á lục địa có những đặc điểm nào?

- A. Mạng lưới dày đặc, nhiều sông lớn, chế độ nước theo mùa.
- B. Mạng lưới thưa thớt, sông nhiều nước quanh năm.
- C. Mạng lưới dày đặc, nhiều sông lớn, chế độ nước không thay đổi.
- D. Mạng lưới thưa thớt, ít sông lớn, chế độ nước theo mùa.

- 1.8. Khoáng sản có trữ lượng lớn nhất thế giới ở khu vực Đông Nam Á là
A. thiếc. B. sắt. C. bô-xít. D. dầu mỏ.
- 1.9. Theo nguồn gốc hình thành, những đồng bằng lớn của khu vực Đông Nam Á lục địa bao gồm
A. đồng bằng ven biển và đồng bằng châu thổ.
B. đồng bằng châu thổ và đồng bằng núi lửa.
C. đồng bằng ven biển và bán bình nguyên.
D. đồng bằng ven biển và đồng bằng núi lửa.
- 1.10. Đặc điểm dân cư nào sau đây **không** đúng với khu vực Đông Nam Á?
A. Số dân đông.
B. Tỷ lệ tăng tự nhiên có xu hướng tăng.
C. Cơ cấu dân số trẻ, một số quốc gia đang trong quá trình già hoá dân số.
D. Mật độ dân số cao.
- 1.11. Quốc gia nào ở khu vực Đông Nam Á có số người theo Hồi giáo lớn nhất thế giới?
A. Ma-lai-xi-a. B. Thái Lan.
C. Phi-líp-pin. D. In-đô-nê-xi-a.
- 2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai về đặc điểm xã hội của các nước Đông Nam Á? Hãy sửa lại các câu sai.
- a) Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hoá của người dân các nước Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng.
- b) Đông Nam Á là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo,...
- c) Mức sống của người dân các nước trong khu vực và giữa các bộ phận dân cư trong một nước tương đối đồng đều.
- d) Khu vực Đông Nam Á có tình hình chính trị, xã hội tương đối ổn định.
- 3 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

Khu vực	Đặc điểm
1. Đông Nam Á lục địa	a) Địa hình bị chia cắt bởi các dãy núi chạy theo hướng tây bắc – đông nam hoặc bắc – nam. b) Núi trẻ và nhiều núi lửa, nhiều đảo. c) Khí hậu nhiệt đới gió mùa.
2. Đông Nam Á hải đảo	d) Khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu xích đạo và cận xích đạo. e) Các sông thường ngắn và có nhiều nước. g) Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn.

4 Thiên nhiên nhiệt đới có ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất nông nghiệp khu vực Đông Nam Á?

5 Cho bảng số liệu:

SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị: năm)

Năm	2000	2020
Quốc gia		
Bru-nây	8,3	9,2
Lào	3,9	5,4
Mi-an-ma	3,5	6,4
Xin-ga-po	9,2	11,9
Việt Nam	5,6	8,4
Thế giới	4,5	8,6

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Nhận xét về số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên của một số nước Đông Nam Á.

- 6 Hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây về đặc điểm và ảnh hưởng của dân cư khu vực Đông Nam Á đến phát triển kinh tế – xã hội:

Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
– Quy mô và gia tăng dân số:	
– Cơ cấu dân số:	
– Phân bố dân cư:	
– Đô thị hoá:	

BÀI 12. KINH TẾ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

- 1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Kinh tế khu vực Đông Nam Á **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Quy mô rất lớn và tăng nhanh.
- B. Nền kinh tế phát triển năng động.
- C. Đang chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá.
- D. Tốc độ tăng GDP cao hơn mức trung bình của thế giới.

1.2. Thành tựu trong phát triển kinh tế khu vực Đông Nam Á không phải do

- A. tận dụng được các lợi thế về tự nhiên.
- B. thu hút được các nguồn đầu tư bên ngoài.
- C. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,...
- D. tận dụng được lực lượng lao động đông, giá rẻ.

1.3. Ngành nông nghiệp **không** phải sinh kế ở quốc gia Đông Nam Á nào sau đây?

- A. Xin-ga-po và Bru-nây.
- B. Xin-ga-po và Đông Ti-mo.
- C. Việt Nam và Đông Ti-mo.
- D. Bru-nây và Mi-an-ma.

- 1.4. Cây lương thực truyền thống và quan trọng nhất của khu vực Đông Nam Á là
A. lúa mì. B. ngô. C. khoai tây. D. lúa gạo.
- 1.5. Mục đích chủ yếu của việc trồng cây công nghiệp ở các nước Đông Nam Á là
A. làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
B. xuất khẩu thu ngoại tệ.
C. thay thế cây lương thực.
D. khai thác thế mạnh về đất đai và khí hậu.
- 1.6. Ngành chăn nuôi khu vực Đông Nam Á đang được chú trọng phát triển là do
A. có nhiều giống vật nuôi và đồng cỏ lớn.
B. cơ sở thức ăn cho ngành đã được đảm bảo.
C. chất lượng cuộc sống nâng lên và đem lại hiệu quả kinh tế cao.
D. ngành trồng trọt có xu hướng giảm.
- 1.7. Ngành thủy sản của khu vực Đông Nam Á đang thay đổi theo hướng nào?
A. Tăng cường đánh bắt ven bờ. B. Chú trọng phát triển nuôi trồng.
C. Hạn chế xuất khẩu. D. Cấm đánh bắt thủy sản.
- 1.8. Ngành công nghiệp nào **không** phải là thế mạnh của khu vực Đông Nam Á?
A. Điện tử – tin học. B. Chế biến thực phẩm.
C. Khai thác khoáng sản. D. Hàng không – vũ trụ.
- 1.9. Hoạt động dịch vụ nào đóng vai trò then chốt đối với tất cả các nước khu vực Đông Nam Á?
A. Giao thông vận tải. B. Tài chính ngân hàng.
C. Ngoại thương. D. Du lịch.
- 2** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai khi nói về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của khu vực Đông Nam Á? Hãy sửa lại các câu sai.
- a) Ngô là cây lương thực truyền thống và quan trọng nhất khu vực Đông Nam Á.
b) Đông Nam Á trồng nhiều cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu đứng hàng đầu thế giới như cao su, cọ dầu, cà phê, hồ tiêu,...
c) Chăn nuôi là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp của phần lớn các nước Đông Nam Á.
d) Các nước Đông Nam Á đang tăng cường công tác trồng rừng, khoanh nuôi rừng tự nhiên,...

e) Hoạt động khai thác thủy sản của các quốc gia trong khu vực đang phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bền vững.

- 3** Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành các đoạn văn dưới đây về hoạt động giao thông vận tải của khu vực Đông Nam Á.

<i>nâng cấp</i>	<i>đường bộ</i>	<i>đường cao tốc</i>	<i>đường biển</i>	<i>cao tốc</i>
<i>nhộn nhịp</i>	<i>vận tải</i>	<i>hàng không</i>	<i>vận chuyển</i>	

– Giao thông (1)..... được đầu tư, hiện đại hoá mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu sản xuất tăng nhanh. Hành lang Đông – Tây (kết nối Việt Nam, Lào, Thái Lan, Mi-an-ma), (2)..... Xuyên Á (AH1, AH2, AH3),... là những tuyến đường liên kết quan trọng trong khu vực.

– Đường sắt khá phổ biến ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa. Tổng chiều dài đường sắt của khu vực là 20 000 km (năm 2020). Nhiều quốc gia đang nỗ lực (3)..... mạng lưới đường sắt (4)..... như Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a.

– Giao thông (5)..... đóng vai trò quan trọng. Khối lượng (6)..... đạt 2,8 tỉ tấn (năm 2019), số cảng biển là hơn 500 cảng (năm 2020). Xin-ga-po là một trong những cảng biển (7)..... nhất thế giới.

– Giao thông (8)..... đang phát triển rất mạnh. Các quốc gia đều chú trọng nâng cấp (9)..... hàng không nội địa và quốc tế.

- 4** Dựa vào hình 12.3 trang 57 SGK, hãy liệt kê các cảng biển, sân bay quan trọng ở khu vực Đông Nam Á theo bảng mẫu dưới đây:

Quốc gia	Các cảng biển, sân bay chính
Mi-an-ma	
Ma-lai-xi-a	
Thái Lan	
Việt Nam	
Xin-ga-po	

5 Cho bảng số liệu:

**GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á
GIAI ĐOẠN 2000 – 2020**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2010	2019	2020
Tiêu chí				
GDP theo giá hiện hành (tỉ USD)	614,7	2 017,3	3 314,1	3 083,3
Tốc độ tăng GDP (%)	7,0	7,8	4,5	-1,1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Vẽ biểu đồ thể hiện GDP và tốc độ tăng GDP của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 – 2020.

– Nhận xét và giải thích về sự thay đổi GDP và tốc độ tăng GDP trong giai đoạn trên.

6 Dựa vào bảng 12.2 trang 56 SGK, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng cao su của khu vực Đông Nam Á và thế giới trong giai đoạn 2000 – 2020. Nêu nhận xét.

7 Dựa vào hình 12.3 trang 57 SGK, hãy kể tên và nêu cơ cấu ngành công nghiệp của các trung tâm công nghiệp chính ở 11 quốc gia khu vực Đông Nam Á.

Tên trung tâm	Thuộc quốc gia	Cơ cấu ngành
Hà Nội		

BÀI 13. HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. ASEAN được thành lập vào năm nào?

- A. 1967. B. 1977. C. 1995. D. 2008.

1.2. Việt Nam gia nhập ASEAN năm nào?

- A. 1990. B. 1995. C. 2000. D. 2005.

1.3. Hiến chương ASEAN chính thức có hiệu lực vào năm nào?

- A. 2005. B. 2006. C. 2007. D. 2008.

1.4. Theo Hiến chương, mục tiêu chung của ASEAN là:

- A. Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hoà bình, an ninh, ổn định, cùng phát triển hướng đến “Một Tầm nhìn, Một Bản sắc, Một Cộng đồng”.
- B. Xây dựng ASEAN thành một nhà nước liên bang theo mô hình của Liên minh châu Âu.
- C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá của các nước thành viên.
- D. Thúc đẩy hoà bình và ổn định trong khu vực, duy trì khu vực không có vũ khí hạt nhân và vũ khí huỷ diệt hàng loạt.

1.5. Cơ quan hoạch định chính sách cao nhất của ASEAN là

- A. Ban Thư kí ASEAN. B. Cấp cao ASEAN.
- C. Hội đồng Điều phối ASEAN. D. Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN.

1.6. Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEAGAMES) là biểu hiện cho cơ chế hợp tác nào của ASEAN?

- A. Thông qua các dự án, chương trình phát triển.
- B. Thông qua các hoạt động văn hoá, thể thao.
- C. Thông qua các diễn đàn.
- D. Thông qua các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố.

1.7. Ý nào sau đây **không** phải là thành tựu của ASEAN đạt được về lĩnh vực kinh tế?

- A. Trở thành khu vực kinh tế năng động.
- B. Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.
- C. Phân hoá về trình độ phát triển giữa các quốc gia.
- D. Thông qua nhiều thoả thuận và Hiệp định quan trọng.

1.8. Thách thức nào mà ASEAN **không** phải đối mặt hiện nay?

- A. Vấn đề người nhập cư.
- B. Liên kết kinh tế chưa cao.
- C. Các vấn đề tôn giáo, dân tộc, ô nhiễm môi trường,...
- D. Tình trạng đói nghèo và đô thị hoá tự phát.

1.9. Một trong những vai trò quan trọng của Việt Nam trong ASEAN là

- A. tham gia thành lập ASEAN.
- B. xây dựng đồng tiền chung ASEAN.
- C. nơi đặt các cơ quan điều hành của khối.
- D. thúc đẩy kí kết các Tuyên bố, thể chế.

2 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về chức năng, nhiệm vụ các cơ quan của ASEAN.

Cơ quan	Chức năng, nhiệm vụ
1. Cấp cao ASEAN	a) Đảm bảo việc thực hiện các quyết định có liên quan của Hội nghị Cấp cao ASEAN, điều phối công việc trong các lĩnh vực phụ trách.
2. Hội đồng Điều phối ASEAN	b) Hoạch định chính sách cao nhất của ASEAN; xem xét, đưa ra các chỉ đạo về chính sách và quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu của ASEAN, đến lợi ích các quốc gia thành viên.
3. Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN	c) Chuẩn bị các cuộc họp Cấp cao ASEAN, điều phối việc thực hiện các thoả thuận và quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN, xem xét và theo dõi tổng thể tất cả các hoạt động của ASEAN.
4. Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN	d) Thực hiện những thoả thuận và quyết định của Cấp cao ASEAN trong phạm vi phụ trách, tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức trách để hỗ trợ liên kết và xây dựng Cộng đồng ASEAN.

3 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai khi nói về ASEAN? Hãy sửa lại các câu sai.

- a) Năm 1967, năm quốc gia thành lập ASEAN tại Băng Cốc bao gồm Xin-ga-po, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan.
- b) Trụ sở của ASEAN đặt tại Ma-ni-la (Phi-líp-pin).
- c) Ngày 11 – 11 – 2022, ASEAN đã kết nạp Đông Ti-mo là thành viên thứ 11.
- d) Từ khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã tích cực thúc đẩy các cơ chế hợp tác chung và có nhiều hoạt động hợp tác trên tất cả các lĩnh vực.

4 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về thành tựu trong các lĩnh vực của ASEAN.

Lĩnh vực	Thành tựu
1. Kinh tế	a) Trở thành một khu vực kinh tế năng động và có tốc độ phát triển cao.
2. Văn hoá, xã hội	b) Đời sống nhân dân được cải thiện.
3. An ninh, chính trị	c) Tạo dựng được môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực.
	d) Hợp tác quốc phòng được đẩy mạnh, hợp tác an ninh biển được đảm bảo.
	e) Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.
	g) Phát triển cơ sở hạ tầng.
	h) Thông qua nhiều thoả thuận và Hiệp định quan trọng.

5 Vì sao nói Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực nhất trong ASEAN?

6 Tại sao nói sự ra đời của Hiến chương ASEAN năm 2007 và chính thức có hiệu lực vào năm 2008 là một cột mốc lịch sử quan trọng trong cơ cấu tổ chức, xác định lại vị thế của ASEAN để đối phó tốt hơn với những thách thức trong thế kỉ XXI?

BÀI 14. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

❶ Lựa chọn đáp án đúng.

- 1.1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch khu vực Đông Nam Á?
- A. Có tiềm năng lớn.
 - B. Có vai trò ngày càng quan trọng.
 - C. Trước đại dịch COVID-19, số khách du lịch và doanh thu du lịch đều tăng qua các năm.
 - D. Du lịch chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP của hầu hết các nước.
- 1.2. Điều kiện quan trọng nhất để ngành du lịch khu vực Đông Nam Á phát triển là
- A. giá thành du lịch rẻ.
 - B. cơ sở vật chất – kĩ thuật rất phát triển.
 - C. có tài nguyên du lịch phong phú, đặc sắc.
 - D. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,...
- 1.3. Các mặt hàng xuất khẩu chính của khu vực Đông Nam Á là
- A. hàng nông sản, thủy sản, khoáng sản, dệt may,...
 - B. máy móc, hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng,...
 - C. hàng chế biến chế tạo, khoáng sản, hàng tiêu dùng, linh kiện,...
 - D. dầu mỏ, gỗ và sản phẩm từ gỗ, hoá chất, ô tô,...
- 1.4. Trị giá xuất khẩu của khu vực Đông Nam Á thường
- A. cao hơn trị giá nhập khẩu.
 - B. thấp hơn trị giá nhập khẩu.
 - C. ít thay đổi.
 - D. cao hơn GDP.

❷ Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH ĐẾN VÀ DOANH THU DU LỊCH
Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2005 – 2019

Năm	2005	2010	2015	2019
Số lượt khách du lịch đến (triệu lượt người)	49,3	70,4	104,2	138,5
Doanh thu du lịch (tỷ USD)	33,8	68,5	108,5	147,6

(Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới, 2022)

Nhận xét và giải thích về số lượt khách du lịch đến và doanh thu du lịch của khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2005 – 2019.

3 Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá	Năm	2010	2015	2020
Xuất khẩu		1 244,9	1 506,0	1 676,3
Nhập khẩu		1 119,4	1 381,5	1 526,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2010 – 2020.
- Nhận xét và giải thích về tình hình xuất, nhập khẩu của khu vực.

4 Viết báo cáo về:

- Hoạt động du lịch của khu vực Đông Nam Á.
- Hoạt động xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

BÀI 15. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC TÂY NAM Á

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Khu vực Tây Nam Á không có đặc điểm tự nhiên nào sau đây?

- A. Có vị trí địa lí – chính trị quan trọng.
- B. Tài nguyên dầu mỏ, khí tự nhiên giàu có.
- C. Có kênh đào Pa-na-ma thuận lợi cho giao lưu kinh tế.
- D. Cảnh quan chủ yếu là hoang mạc và bán hoang mạc.

1.2. Kênh Xuy-ê nối liền

- A. Địa Trung Hải với Thái Bình Dương.
- B. Biển Đỏ với Địa Trung Hải.
- C. Biển Đen với Ấn Độ Dương.
- D. Địa Trung Hải và Biển Đông.

1.3. Dầu mỏ – nguồn tài nguyên quan trọng của Tây Nam Á tập trung chủ yếu ở khu vực nào sau đây?

- A. Ven biển Ca-xpi.
- B. Khu vực Biển Đen.
- C. Ven Địa Trung Hải.
- D. Ven vịnh Péc-xích.

1.4. Quốc gia có diện tích tự nhiên lớn nhất khu vực Tây Nam Á là

- A. A-rập Xê-út.
- B. Áp-ga-ni-xtan.
- C. I-ran.
- D. I-rắc.

1.5. Đặc điểm nổi bật về tự nhiên của khu vực Tây Nam Á là

- A. có khí hậu khô, nóng, nhiều núi, cao nguyên và hoang mạc.
- B. phần lớn khu vực có khí hậu ôn đới lục địa, nhiều thảo nguyên.
- C. khí hậu nhiệt đới, đất đai màu mỡ và nguồn nước dồi dào.
- D. khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhất là trồng trọt.

1.6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tình hình xã hội khu vực Tây Nam Á?

- A. Là nơi ra đời nhiều tôn giáo lớn.
- B. Có phần lớn dân cư theo đạo Hồi.
- C. Có các nền văn minh cổ đại rực rỡ.
- D. Chênh lệch mức sống không cao.

1.7. Phần lớn dân cư trong khu vực Tây Nam Á theo

- A. Phật giáo.
- B. Thiên chúa giáo.
- C. Hồi giáo.
- D. Do thái giáo.

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai khi nói về khu vực Tây Nam Á?
Hãy sửa các câu sai.

- a) Thu nhập bình quân theo đầu người của khu vực Tây Nam Á rất thấp.
- b) Khu vực Tây Nam Á là nơi thường xuyên xảy ra tranh giành ảnh hưởng của các cường quốc trên thế giới.
- c) Tây Nam Á có tài nguyên dầu khí bậc nhất thế giới.
- d) Tây Nam Á có nhiều đồng bằng châu thổ màu mỡ.
- e) Hoang mạc lớn nhất khu vực Tây Nam Á là Rúp-en Kha-li.
- g) Cảnh quan hoang mạc là chủ yếu ở Tây Nam Á.

- 3** Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải để thể hiện một số đặc điểm tiêu biểu về tự nhiên và dân cư, xã hội của khu vực Tây Nam Á.

Khu vực Tây Nam Á

a) Có tài nguyên rừng đa dạng, giàu có.

b) Tài nguyên dầu khí dồi dào – nguồn nguyên liệu chiến lược của thế giới.

c) Phần lớn dân cư theo đạo Hồi, tôn giáo đã và đang tác động đến đời sống kinh tế – xã hội của khu vực.

d) Kinh tế phát triển gắn với hoạt động khai thác dầu mỏ.

e) Kinh tế phát triển chậm, chưa phát huy được tiềm năng của khu vực.

- 4** Đọc thông tin trong SGK, hãy cho biết một số thông tin về dân cư của Tây Nam Á.
- Tỷ lệ tăng tự nhiên
 - Thành phần dân tộc
 - Cơ cấu dân số
 - Tỷ lệ dân thành thị
- 5** Dựa vào bảng 15.2 trang 71 SGK, hãy:
- Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi của khu vực Tây Nam Á năm 2000 và năm 2020.
 - Nhận xét sự thay đổi về cơ cấu dân số theo tuổi khu vực Tây Nam Á giai đoạn 2000 – 2020.
- 6** Dựa vào bản đồ phân bố dân cư khu vực Tây Nam Á năm 2020, hãy:
- Trình bày đặc điểm phân bố dân cư khu vực Tây Nam Á. Cho biết nguyên nhân của sự phân bố dân cư nêu trên.

– Kể tên các đô thị có quy mô dân số từ 10 triệu người trở lên, các đô thị có quy mô dân số từ 5 triệu đến dưới 10 triệu người.

7 Bảng kiến thức đã học, hãy hoàn thành bảng sau đây.

Đặc điểm dân cư	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
– Quy mô dân số: – Tình hình tăng dân số: – Cơ cấu dân số theo độ tuổi: – Đô thị hoá:	

8 Dựa vào bảng 15.3 trang 73 SGK, hãy:

- Nhận xét sự thay đổi về tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của một số quốc gia khu vực Tây Nam Á năm 2000 và năm 2020.
- Nhận xét sự chênh lệch về tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của một số quốc gia khu vực Tây Nam Á.

9 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Tây Nam Á thuận lợi để phát triển những ngành kinh tế nào?

10 Suy tầm thông tin, viết một bài giới thiệu ngắn về cảnh quan hoang mạc hoặc một nền văn minh cổ đại của khu vực Tây Nam Á.

BÀI 16. KINH TẾ KHU VỰC TÂY NAM Á

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Đặc điểm nào sau đây đúng khi nói về kinh tế khu vực Tây Nam Á?

- A. Tốc độ tăng GDP liên tục tăng.
- B. Quy mô GDP giữa các quốc gia có sự khác biệt lớn.
- C. Quy mô GDP liên tục tăng trong giai đoạn 2000 – 2020.
- D. Trong cơ cấu GDP, tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng.

- 1.2. Nguyên nhân nào sau đây **không** gây ra tình trạng kinh tế phát triển thiếu ổn định ở khu vực Tây Nam Á?
- A. Sự phát triển kinh tế phụ thuộc vào các điều kiện về tự nhiên.
 - B. Khác biệt về thể chế chính trị và chất lượng cuộc sống giữa các quốc gia.
 - C. Sự bất ổn về tình hình chính trị, xã hội trong khu vực.
 - D. Kinh tế lệ thuộc vào xuất khẩu dầu khí, trong khi thị trường biến động.
- 1.3. Ngành nông nghiệp khu vực Tây Nam Á kém phát triển chủ yếu do
- A. Khí hậu khắc nghiệt, diện tích đất canh tác ít.
 - B. không có lao động làm nông nghiệp.
 - C. ít sông lớn, không có đồng bằng.
 - D. chỉ tập trung phát triển công nghiệp dầu khí.
- 1.4. Hình thức chăn nuôi phổ biến trong khu vực là
- A. chăn nuôi công nghiệp (trang trại hiện đại).
 - B. chăn nuôi sinh thái.
 - C. chăn thả.
 - D. chuồng trại.
- 1.5. Quốc gia đã khắc phục khó khăn về tự nhiên, ứng dụng công nghệ trong phát triển nông nghiệp và đạt được kết quả nổi bật nhất khu vực Tây Nam Á là
- A. Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất.
 - B. Cô-oét.
 - C. I-ran.
 - D. I-xra-en.
- 1.6. Ngành công nghiệp then chốt của khu vực Tây Nam Á là
- A. khai thác và chế biến dầu khí.
 - B. dệt, may.
 - C. thực phẩm.
 - D. sản xuất điện.
- 1.7. Loại hình giao thông phát triển nhất ở khu vực Tây Nam Á là
- A. đường sắt.
 - B. đường ô tô.
 - C. đường hàng không.
 - D. đường thủy.
- 1.8. Quốc gia thu hút được số lượng khách du lịch quốc tế nhiều nhất năm 2019 ở Tây Nam Á là
- A. Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất.
 - B. Thổ Nhĩ Kỳ.

- C. I-xra-en
- D. A-rập Xê-út.

1.9. Hoạt động ngoại thương nổi bật nhất của khu vực Tây Nam Á là

- A. xuất khẩu nông sản nhiệt đới.
- B. nhập khẩu dầu thô và khí tự nhiên.
- C. nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng cao cấp.
- D. xuất khẩu các sản phẩm từ dầu mỏ và khí tự nhiên.

2 Cho bảng số liệu:

**GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ THẾ GIỚI
GIAI ĐOẠN 2000 – 2020**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2010	2019	2020
Tây Nam Á	1 083,1	3 260,9	3 602,9	3 184,2
Thế giới	33 830,9	66 596,1	87 652,9	84 906,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022; năm 2020 không bao gồm Xi-ri)

- Tính tỉ trọng GDP của khu vực Tây Nam Á so với thế giới giai đoạn 2000 – 2020.
- Từ kết quả tính được, hãy rút ra nhận xét.

3 Trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Tây Nam Á.

4 Dựa vào bảng 16.3 trang 75 SGK, hãy:

- Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của khu vực Tây Nam Á giai đoạn 2010 – 2020
- Nêu nhận xét, giải thích.

5 Dựa vào bảng 16.2 trang 74 SGK, hãy:

- Nhận xét sự khác nhau về quy mô GDP giữa các quốc gia khu vực Tây Nam Á.
- Giải thích nguyên nhân.

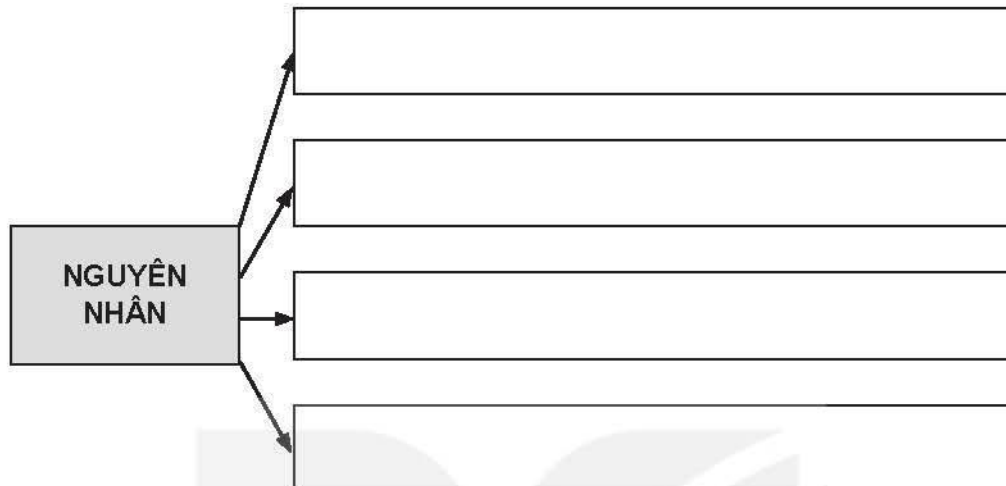
6 Quan sát hình 16.2 trang 76 SGK, hãy nêu sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi khu vực Tây Nam Á, theo bảng gợi ý sau.

Cây trồng, vật nuôi	Phân bố
Lúa mì	
Bông	
Ô-liu	
Chà là	
Cây ăn quả	
Bò	
Dê	

7 Dựa vào hình 16.3 trang 77 SGK, hãy kể tên và nêu cơ cấu ngành công nghiệp của 10 trung tâm công nghiệp ở khu vực Tây Nam Á.

Tên trung tâm công nghiệp	Thuộc quốc gia	Cơ cấu ngành
Đu-bai		

- 8 Hoàn thành sơ đồ thể hiện nguyên nhân của đặc điểm phát triển kinh tế chung của khu vực Tây Nam Á.



- 9 Tìm kiếm thông tin và viết đoạn giới thiệu về một hoạt động kinh tế của khu vực Tây Nam Á (các ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, du lịch, xuất khẩu,...).

BÀI 17. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ VẤN ĐỀ DẦU KHÍ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á

- 1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Dầu mỏ được phát hiện ở Tây Nam Á vào năm

- A. 1910. B. 1909. C. 1908. D. 1907.

1.2. Năm 1960, tổ chức được thành lập ở khu vực Tây Nam Á có tên là

- A. Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC).
B. Hiệp hội các quốc gia Vùng Vịnh.
C. Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh.
D. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.

1.3. Nguy cơ môi trường tiềm ẩn khi khai thác và vận chuyển dầu khí là

- A. rò rỉ khí đồng hành. B. tràn dầu.
C. cháy nổ. D. động đất.

1.4. Mục đích của OPEC là

- A. bảo vệ các thành viên khỏi ảnh hưởng từ bên ngoài.
- B. tạo ra một liên minh kinh tế và tiền tệ.
- C. giúp các nước thành viên khai thác và xuất khẩu được nhiều dầu mỏ nhất.
- D. giúp các thành viên kiểm soát giá dầu trên thế giới.

2 Cho bảng số liệu:

TRỮ LƯỢNG DẦU MỎ VÀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT DẦU MỎ
CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ THẾ GIỚI NĂM 2020

Khu vực	Tổng trữ lượng (tỉ tấn)	Lượng dầu thô khai thác (triệu tấn)	Lượng dầu thô xuất khẩu (triệu tấn)
Tây Nam Á	113,2	1297,3	874,9
Thế giới	244	4 165	2 108

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, 2022)

- Tính tỉ trọng trữ lượng dầu mỏ, lượng dầu thô khai thác, lượng dầu thô xuất khẩu của Tây Nam Á so với thế giới năm 2020.
- Nhận xét về tình hình khai thác dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á.

3 Viết báo cáo về:

- Đặc điểm tài nguyên dầu mỏ và khí tự nhiên của khu vực Tây Nam Á.
- Việc khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên của khu vực Tây Nam Á.

BÀI 18. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ HOA KỲ

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Lãnh thổ Hoa Kỳ

- A. bao gồm phần trung tâm Bắc Mỹ, bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.
- B. nằm giữa Ca-na-đa và Mê-hi-cô.
- C. có diện tích lớn nhất thế giới.
- D. nằm hoàn toàn ở bán cầu Nam.

- 1.2. Hoa Kỳ **không** giáp với đại dương nào sau đây?
- A. Đại Tây Dương.
 - B. Bắc Băng Dương.
 - C. Nam Đại Dương.
 - D. Thái Bình Dương.
- 1.3. Lợi thế nào là quan trọng nhất của vị trí địa lí Hoa Kỳ cho phát triển kinh tế – xã hội?
- A. Tiếp giáp với Ca-na-đa.
 - B. Tiếp giáp với Mỹ La-tinh.
 - C. Tiếp giáp với các đại dương.
 - D. Nằm ở bán cầu Tây.
- 1.4. Địa hình phía tây của phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ bao gồm:
- A. các dãy núi trẻ, xen giữa là bồn địa và cao nguyên, hoang mạc và bán hoang mạc.
 - B. đồng bằng Trung tâm, đồng bằng Lớn, đồng bằng ven vịnh Mê-hi-cô.
 - C. dãy A-pa-lát và vùng đồng bằng ven biển Đại Tây Dương.
 - D. hệ thống các núi lửa.
- 1.5. Đặc điểm cơ bản của khí hậu Hoa Kỳ là
- A. phân hoá đa dạng thành nhiều đới, kiểu khí hậu khác nhau.
 - B. tương đối đồng nhất.
 - C. tạo thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt.
 - D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- 1.6. Thảm thực vật của Hoa Kỳ rất đa dạng chủ yếu là do
- A. Hoa Kỳ có lịch sử phát triển lâu đời.
 - B. có nhiều sông, hồ.
 - C. địa hình phân hoá đa dạng.
 - D. khí hậu phân hoá đa dạng.
- 1.7. Nhận định nào dưới đây **không** đúng về tình hình nhập cư ở Hoa Kỳ?
- A. Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư.
 - B. Quá trình nhập cư đã tạo cho Hoa Kỳ có nền văn hoá độc đáo.
 - C. Hiện nay, người nhập cư đến Hoa Kỳ chủ yếu từ châu Phi.
 - D. Người nhập cư đem lại cho Hoa Kỳ nguồn lao động có trình độ, giàu kinh nghiệm.
- 1.8. Ý nào dưới đây **không** đúng về dân cư Hoa Kỳ?
- A. Đông dân.
 - B. Tỷ lệ tăng dân số thuộc loại thấp.

C. Dân số tăng một phần quan trọng là do nhập cư.

D. Tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên ngày càng giảm.

1.9. Dân cư Hoa Kỳ tập trung với mật độ cao ở

A. ven Thái Bình Dương.

B. ven Đại Tây Dương.

C. dọc biên giới với Ca-na-đa.

D. khu vực trung tâm.

1.10. Dân cư Hoa Kỳ chủ yếu sống ở

A. nông thôn.

B. vùng phụ cận đô thị lớn và các đô thị vệ tinh.

C. trung tâm các đô thị lớn.

D. vùng nội địa đất đai màu mỡ.

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kỳ? Hãy sửa các câu sai.

a) Hoa Kỳ nằm hoàn toàn ở bán cầu Nam, cách xa các trung tâm kinh tế khác.

b) Khí hậu Hoa Kỳ không thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt.

c) Các sông ở Hoa Kỳ có giá trị về nhiều mặt: thủy lợi, giao thông, thủy điện, du lịch,...

d) Hoa Kỳ có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và giàu có bậc nhất thế giới.

e) Biển là tài nguyên quan trọng đối với Hoa Kỳ, đây là cơ sở để phát triển nhiều ngành kinh tế biển.

3 Lựa chọn cụm từ thích hợp trong ô cho trước để hoàn thành thông tin về vấn đề nhập cư của Hoa Kỳ.

<i>khắp nơi</i>	<i>Nê-grô-ít</i>	<i>Ơ-rô-pê-ô-ít</i>
<i>Anh-điêng</i>	<i>nhập cư</i>	<i>châu Á</i>

Trong lịch sử, Hoa Kỳ là đất nước của những người (1)..... Người (2)..... là những cư dân đầu tiên đến sinh sống trên vùng đất này. Từ thế kỉ XVII, Hoa Kỳ có thêm người gốc Âu nhập cư, thuộc chủng tộc (3)..... Để bổ sung nguồn lao động trong quá trình khai phá đất đai, lập đồn điền,..... người da đen thuộc chủng tộc (4)..... bị cưỡng bức từ châu Phi sang làm nô lệ. Từ nửa sau thế kỉ XIX, người (5)..... thuộc

chủng tộc Môn-gô-lô-it tới Hoa Kỳ với số lượng ngày càng lớn. Sang thế kỉ XX, người nhập cư tới Hoa Kỳ từ (6)..... trên thế giới.

4 Cho bảng số liệu:

**SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ CỦA HOA KỲ
GIAI ĐOẠN 1960 – 2020**

Năm	1960	1980	2000	2010	2020
Số dân (triệu người)	180,7	227,2	282,2	309,0	331,5
Tỉ lệ tăng dân số (%)	1,7	1,0	1,2	0,9	0,6

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện số dân và tỉ lệ tăng dân số của Hoa Kỳ giai đoạn 1960 – 2020.
- Nhận xét và giải thích sự thay đổi số dân và tỉ lệ tăng dân số Hoa Kỳ trong giai đoạn trên.

5 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về đặc điểm địa hình các khu vực của Hoa Kỳ.

ĐỊA HÌNH HOA KỲ

Khu vực	Đặc điểm địa hình
1. Phía tây phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ	a) Địa hình đa dạng, nhiều dãy núi trẻ xen kẽ các đồng bằng.
2. Phía đông phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ	b) Dãy A-pa-lát và vùng đồng bằng ven biển Đại Tây Dương.
3. Ở giữa phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ	c) Nhiều dãy núi trẻ, xen giữa là các bồn địa và cao nguyên, hoang mạc và bán hoang mạc.
4. A-la-xca	d) Nhiều núi lửa.
5. Ha-oai	e) Vùng đất rộng lớn, gồm: Đồng bằng Trung tâm, Đồng bằng Lớn, đồng bằng ven vịnh Mê-hi-cô.

- 6 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về khí hậu Hoa Kỳ theo các khu vực.

KHÍ HẬU HOA KỲ

Khu vực	Đặc điểm khí hậu
1. Phần phía bắc lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ	a) Chủ yếu nằm trong đới khí hậu cận nhiệt với hai kiểu khí hậu chính là cận nhiệt địa trung hải và cận nhiệt hải dương.
2. Phần phía nam lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ	b) Khí hậu phân hoá theo độ cao.
3. Vùng núi cao	c) Khí hậu cận cực.
4. A-la-xca	d) Khí hậu nhiệt đới.
5. Ha-oai	e) Chủ yếu nằm trong đới khí hậu ôn đới với hai kiểu khí hậu chính là ôn đới lục địa và ôn đới hải dương.

- 7 Phân tích thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Hoa Kỳ.
- 8 Lập sơ đồ thể hiện những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế của Hoa Kỳ.
- 9 Phân tích tác động của sự đa dạng về chủng tộc và nhập cư đối với phát triển kinh tế Hoa Kỳ.

BÀI 19. KINH TẾ HOA KỲ

- 1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Hoa Kỳ là nền kinh tế

- A. có tốc độ tăng trưởng cao và ổn định.
- B. ít có ảnh hưởng đối với thế giới.
- C. hàng đầu thế giới.
- D. chiếm hơn 50% GDP của thế giới.

1.2. Ý nào dưới đây **không** thể hiện đặc điểm cơ cấu kinh tế của Hoa Kỳ?

- A. Rất đa dạng.
- B. Dịch vụ chiếm tỉ trọng rất cao trong cơ cấu GDP.
- C. Đang tập trung vào các lĩnh vực có trình độ khoa học – công nghệ cao.
- D. Tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhanh chóng.

1.3. Ý nào dưới đây **không** phải là nguyên nhân khiến kinh tế Hoa Kỳ phát triển mạnh?

- A. Vị trí địa lí thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- B. Nguồn lao động dồi dào, có trình độ kĩ thuật, năng suất lao động cao.
- C. Tham gia toàn cầu hoá kinh tế, phát triển kinh tế tri thức từ sớm, kinh tế thị trường phát triển ở mức độ rất cao.
- D. Quy trình sản xuất ổn định, ít thay đổi.

1.4. Nền nông nghiệp của Hoa Kỳ

- A. có quy mô lớn, năng suất cao.
- B. mạnh mún, nhỏ lẻ.
- C. chỉ phát triển trồng trọt, không phát triển chăn nuôi.
- D. tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu cho đất nước.

1.5. Hình thức sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp Hoa Kỳ là

- A. hộ gia đình.
- B. thể tổng hợp nông nghiệp.
- C. trang trại.
- D. hợp tác xã nông nghiệp.

1.6. Ngành lâm nghiệp Hoa Kỳ có đặc điểm là

- A. chiếm tỉ trọng hơn 1% trong cơ cấu GDP.
- B. tập trung ở khu vực trung tâm.
- C. chỉ có hoạt động khai thác, không có hoạt động trồng rừng.
- D. có quy mô lớn và mang tính công nghiệp.

1.7. Ngành thủy sản Hoa Kỳ **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Phát triển mạnh do có nguồn lợi thủy sản dồi dào, phương tiện và công nghệ khai thác hiện đại.
- B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn hơn sản lượng thủy sản khai thác.
- C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng còn thấp nhưng có xu hướng tăng lên.
- D. Mang tính công nghiệp.

- 1.8. Công nghiệp Hoa Kỳ là ngành
- A. chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
 - B. tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ.
 - C. có cơ cấu không đa dạng.
 - D. đứng đầu thế giới về sản lượng của hầu hết các sản phẩm.
- 1.9. Ngành công nghiệp chiếm phần lớn trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ là
- A. chế biến, chế tạo.
 - B. khai khoáng.
 - C. sản xuất điện.
 - D. điện tử – tin học.
- 1.10. Trước đây, hoạt động sản xuất công nghiệp tập trung mạnh nhất ở vùng Đông Bắc, hiện nay đang chuyển dịch dần về
- A. các bang phía đông nam.
 - B. vùng nội địa.
 - C. phía bắc.
 - D. các bang phía nam và ven Thái Bình Dương.
- 1.11. Ngành dịch vụ của Hoa Kỳ **không** có đặc điểm nào sau đây?
- A. Có vai trò quan trọng nhất trong nền kinh tế với quy mô và mức độ hiện đại đứng đầu thế giới.
 - B. Chiếm 80,1% GDP và thu hút khoảng 80% lực lượng lao động (năm 2020).
 - C. Chỉ hoạt động ở trong nước.
 - D. Rất đa dạng, bao gồm nhiều lĩnh vực.
- 1.12. Nhận định nào sau đây **không** đúng về ngành ngoại thương của Hoa Kỳ?
- A. Hoa Kỳ là cường quốc về ngoại thương của thế giới.
 - B. Các đối tác thương mại chính là Ca-na-đa, Mê-hi-cô, EU, Trung Quốc, Nhật Bản,...
 - C. Hoa Kỳ là nước xuất siêu với giá trị ngày càng lớn.
 - D. Hoa Kỳ xuất khẩu và nhập khẩu rất nhiều loại sản phẩm.
- 2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai về giao thông vận tải Hoa Kỳ? Hãy sửa các câu sai.
- a) Đường ô tô có vai trò thứ yếu trong vận chuyển bằng đường bộ ở Hoa Kỳ.
 - b) Hoa Kỳ có số lượng sân bay nhiều nhất thế giới.
 - c) Đường sắt và tàu điện ngầm ở Hoa Kỳ rất phát triển, có chiều dài lớn nhất thế giới.

d) Đường sông, hồ hầu như không phát triển do đất nước chủ yếu là đồi núi và ít sông lớn.

e) Đường biển có vai trò hết sức quan trọng trong ngoại thương.

g) Các cảng hoạt động nhộn nhịp nhất là Át-lan-ta, Si-ca-gô, Đa-lát,...

- 3** Lựa chọn cụm từ thích hợp trong ô cho trước để hoàn thành thông tin về nền kinh tế Hoa Kỳ.

tổ chức kinh tế thế giới đứng đầu ảnh hưởng dẫn dắt

Nền kinh tế Hoa Kỳ có (1)..... lớn tới kinh tế các nước trên thế giới. Những biến động lớn của nền kinh tế Hoa Kỳ trong các lĩnh vực tài chính, xuất nhập khẩu,..... đều tác động tới (2)..... Nhiều lĩnh vực kinh tế của Hoa Kỳ (nhất là lĩnh vực công nghệ cao) đứng đầu và mang tính (3)..... đối với kinh tế thế giới như công nghệ thông tin, hàng không – vũ trụ, dược phẩm,..... Nhiều sản phẩm kinh tế của Hoa Kỳ (4)..... về quy mô và giá trị. Hoa Kỳ có vai trò quan trọng trong nhiều (5)....., diễn đàn kinh tế của thế giới.

- 4** Ghép ô bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về biểu hiện nền kinh tế hàng đầu thế giới của Hoa Kỳ.

NỀN
KINH TẾ
HÀNG ĐẦU
THẾ GIỚI

a) GDP đứng đầu thế giới.

b) Tốc độ tăng GDP cao hàng đầu thế giới.

c) GDP/người đứng hàng đầu thế giới.

d) Cơ cấu kinh tế rất đa dạng.

e) Ảnh hưởng lớn tới kinh tế các nước, các tổ chức, diễn đàn trên thế giới.

g) Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP cao nhất thế giới.

- 5 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ.

MẶT HÀNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA HOA KỲ

1. Mặt hàng xuất khẩu	a) Sản phẩm nông nghiệp (đậu tương, ngô, hoa quả,...).
2. Mặt hàng nhập khẩu	b) Thiết bị công nghiệp.
	c) Hàng tiêu dùng.
	d) Sản phẩm công nghiệp (hoá chất, máy móc, thiết bị giao thông, thiết bị thông tin, dược phẩm, hàng tiêu dùng,...).
	e) Sản phẩm nông nghiệp (thuỷ sản, hoa quả,...).
	g) Nguyên liệu thô (dầu thô,...).

- 6 Cho bảng số liệu:

GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1970 – 2020

Năm	1970	1990	2000	2019	2020
GDP theo giá hiện hành (tỷ USD)	1 073,3	5 963,1	10 250,9	21 372,6	20 893,7
Tốc độ tăng GDP (%)	-0,3	1,9	4,1	2,3	-3,4

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Vẽ biểu đồ thể hiện GDP và tốc độ tăng GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 1970 – 2020.

– Nhận xét và giải thích quy mô và tốc độ tăng GDP của Hoa Kỳ giai đoạn trên.

- 7 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về các vùng kinh tế của Hoa Kỳ.

Vùng	Đặc điểm nổi bật	Trung tâm kinh tế
	A. Vùng rộng nhất với nhiều bộ phận.	
1. Đông Bắc	B. Kinh tế phát triển sớm nhất và mạnh nhất.	a) Lốt An-giơ-lét, Xan Phran-xi-xcô, Xít-tơn,...
2. Trung Tây	C. Kinh tế phát triển tương đối sớm.	b) Át-lan-ta, Hi-u-xtơn, Mai-a-mi,...
3. Phía Nam	D. Kinh tế phát triển mạnh từ cuối thế kỉ XX với sự xuất hiện của Vành đai Mặt Trời.	c) Đì-tơ-roi, Si-ca-gô, Can-dát Xi-ti,...
4. Phía Tây		d) Niu Oóc, Phi-la-đen-phi-a, Bô-xtơn,...

- 8 Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: %)

Nghành \ Năm	2000	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,2	1,0	0,9
Công nghiệp và xây dựng	22,5	19,3	18,4
Dịch vụ	72,8	76,3	80,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,5	3,4	0,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Hoa Kỳ năm 2000 và năm 2020.
- Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020.

9 Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA HOA KỲ
GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Trị giá					
Xuất khẩu	1 096,1	1 301,6	1 857,2	2 268,5	2 148,6
Nhập khẩu	1 477,2	2 041,5	2 389,6	2 794,8	2 776,1
Tổng	2 573,3	3 343,1	4 246,8	5 063,3	4 924,7

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020.
- Nhận xét trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ giai đoạn trên.

10 Chứng minh Hoa Kỳ là nền kinh tế hàng đầu thế giới.

11 Trình bày sự phân hoá lãnh thổ Hoa Kỳ.

Bài 20. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI LIÊN BANG NGA

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Nhận xét nào dưới đây **không** đúng về lãnh thổ Liên bang Nga?

- A. Có diện tích rộng nhất thế giới, nằm trên cả hai châu lục (châu Á và châu Âu).
- B. Đường biên giới xấp xỉ chiều dài xích đạo.
- C. Tiếp giáp với nhiều quốc gia (14 quốc gia).
- D. Tiếp giáp Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

- 1.2. Địa hình Liên bang Nga phân thành hai phần phía Tây và phía Đông với ranh giới là
- A. dãy U-ran. B. sông Von-ga.
C. sông Ô-bi. D. sông I-ê-nít-xây.
- 1.3. Phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga thuộc đới khí hậu nào?
- A. Ôn đới. B. Nhiệt đới.
C. Cận cực. D. Cận nhiệt.
- 1.4. Yếu tố tự nhiên nào sau đây gây khó khăn lớn nhất đối với sản xuất nông nghiệp của Liên bang Nga?
- A. Diện tích lãnh thổ rộng lớn. B. Khí hậu lạnh giá.
C. Nhiều loại đất. D. Tài nguyên nước hạn chế.
- 1.5. Ý nào sau đây không phải là đặc điểm của sông ngòi Liên bang Nga?
- A. Có nhiều hệ thống sông lớn.
B. Phần lớn các sông chảy theo hướng tây bắc – đông nam.
C. Phần lớn các sông đều bắt nguồn từ vùng núi Nam Xi-bia.
D. Mùa đông một số sông bị đóng băng trong thời gian dài.
- 1.6. Diện tích rừng của Liên bang Nga chiếm khoảng bao nhiêu % diện tích rừng thế giới?
- A. 10. B. 20. C. 30. D. 40.
- 1.7. Ý nào sau đây không phải là đặc điểm dân cư Liên bang Nga?
- A. Thành phần dân tộc đa dạng, phức tạp.
B. Đông dân.
C. Cơ cấu dân số trẻ.
D. Mật độ dân số thấp, dân cư phân bố không đều.
- 1.8. Đại bộ phận dân cư Liên bang Nga sống ở
- A. vùng Viễn Đông. B. phần châu Âu thuộc Nga.
C. đồng bằng Tây Xi-bia. D. ven biển phía bắc và phía đông.
- 1.9. Thành phố đông dân nhất ở Liên bang Nga là
- A. Xanh Pê-téc-bua. B. Mát-xcơ-va.
C. Vla-đi-vô-xtốc. D. Ê-ca-tê-rin-bua.

1.10. Điều nào sau đây là tác động tiêu cực của tỉ lệ sinh thấp đối với sự phát triển kinh tế của Liên bang Nga?

- A. Gia tăng phúc lợi xã hội cho nhóm người cao tuổi.
- B. Giảm chi tiêu của chính phủ cho lương hưu và dịch vụ chăm sóc sức khỏe.
- C. Gia tăng nhu cầu đầu tư nước ngoài.
- D. Nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ giảm.

2 Ghép các thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về thuận lợi của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội của Liên bang Nga.

**Đặc điểm tự nhiên
và tài nguyên thiên nhiên**

1. Địa hình và đất: Địa hình đa dạng, có nhiều loại đất khác nhau.

2. Khí hậu: Nằm chủ yếu trong đới khí hậu ôn đới và có sự phân hoá theo lãnh thổ.

3. Sông, hồ: Mạng lưới sông khá phát triển, có nhiều hệ thống sông lớn; nhiều hồ lớn.

4. Sinh vật: Rất đa dạng và phân hoá theo vùng, diện tích rừng đứng đầu thế giới.

5. Khoáng sản: Rất giàu tài nguyên khoáng sản, nhiều loại có ảnh hưởng lớn tới nguồn cung trên toàn cầu.

6. Biển: Đường bờ biển dài, giáp nhiều biển và đại dương; tài nguyên sinh vật biển phong phú; vùng biển và thềm lục địa có nhiều dầu mỏ và khí tự nhiên,...

**Thuận lợi đối với phát
triển kinh tế – xã hội**

a) Phát triển tổng hợp kinh tế biển

b) Phát triển lâm nghiệp, công nghiệp chế biến lâm sản,...

c) Tạo nên cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng với nhiều loại nông sản đặc trưng của vùng ôn đới

d) Phát triển các ngành công nghiệp, thúc đẩy hoạt động ngoại thương

e) Phát triển đa dạng các hoạt động kinh tế, canh tác được nhiều loại cây khác nhau

g) Phát triển giao thông đường thủy, thủy điện, cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất, cung cấp thủy sản, phát triển du lịch,...

- 3** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai về đặc điểm xã hội Liên bang Nga? Hãy sửa lại các câu sai.
- a) Liên bang Nga có nền văn hoá lớn, đa dạng và độc đáo.
 - b) Người dân Liên bang Nga có trình độ học vấn trung bình.
 - c) Liên bang Nga là quốc gia đứng hàng đầu thế giới về các ngành khoa học cơ bản.
 - d) Chất lượng cuộc sống của người dân Nga được cải thiện đáng kể.
 - e) Liên bang Nga không phải đối mặt với các thách thức về mặt xã hội như sự phân hoá về trình độ phát triển giữa các khu vực,...
- 4** Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến sản xuất nông nghiệp của Liên bang Nga.
- 5** Dựa vào hình 20.5 trang 102 SGK, hãy phân tích cơ cấu giới tính và tuổi của dân số Liên bang Nga năm 2020. Nêu ảnh hưởng của cơ cấu dân số đó đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của Liên bang Nga.
- 6** Suru tầm thông tin và viết báo cáo ngắn về tài nguyên rừng lá kim của Liên bang Nga.

Bài 21. KINH TẾ LIÊN BANG NGA

- 1** Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Cơ cấu kinh tế Liên bang Nga đang chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và các ngành có hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao.
- B. tăng tỉ trọng các ngành dịch vụ và các ngành có hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao.
- C. chú trọng phát triển các ngành đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thu hút nhiều lao động.
- D. tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

- 1.2. Nông nghiệp Liên bang Nga đang phát triển theo hướng
- A. đầu tư, áp dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất.
 - B. tập trung phát triển các sản phẩm của vùng khí hậu lạnh, đem lại hiệu quả cao.
 - C. hình thành các vành đai đa canh quy mô lớn.
 - D. tập trung vào sản xuất các nông sản xuất khẩu.
- 1.3. Sản xuất nông nghiệp của Liên bang Nga phát triển ở
- A. đồng bằng Tây Xi-bia.
 - B. đồng bằng Đông Âu.
 - C. cao nguyên Trung Xi-bia.
 - D. khu vực giáp Bắc Băng Dương.
- 1.4. Ngành lâm nghiệp Liên bang Nga có đặc điểm nào sau đây?
- A. Ít quan trọng trong nền kinh tế.
 - B. Chỉ có hoạt động khai thác mà không có hoạt động trồng rừng.
 - C. Tập trung ở vùng ven Bắc Băng Dương.
 - D. Đem lại nguồn thu đáng kể cho nền kinh tế.
- 1.5. Ngành thủy sản Liên bang Nga **không** có đặc điểm nào sau đây?
- A. Phát triển mạnh do có nguồn lợi thủy sản dồi dào, phương tiện và công nghệ khai thác hiện đại.
 - B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn hơn sản lượng thủy sản khai thác.
 - C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng còn thấp nhưng có xu hướng tăng lên.
 - D. Một số sản phẩm thủy sản có sản lượng lớn và giá trị kinh tế cao là cá hồi, cá thu, cá tuyết,...
- 1.6. Ngành nào sau đây **không** phải là ngành công nghiệp thế mạnh của Liên bang Nga?
- A. Điện tử – tin học.
 - B. Khai khoáng.
 - C. Luyện kim.
 - D. Hàng không – vũ trụ.

1.7. Các ngành công nghiệp khai thác và sơ chế của Liên bang Nga tập trung chủ yếu ở

- A. phía Tây.
- B. phía Đông.
- C. đồng bằng Đông Âu.
- D. Tây Xi-bia.

1.8. Ý nào sau đây **không** đúng khi nói về ngành du lịch của Liên bang Nga?

- A. Liên bang Nga có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành du lịch.
- B. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua là các trung tâm du lịch lớn nhất.
- C. Các điểm du lịch nổi tiếng là hồ Bai-can, cung điện Crem-lin,...
- D. Du lịch biển là loại hình du lịch chính ở Liên bang Nga.

1.9. Hoạt động xuất, nhập khẩu của Liên bang Nga có đặc điểm nào sau đây?

- A. Trị giá xuất khẩu giảm, trị giá nhập khẩu tăng.
- B. Trị giá xuất khẩu tăng, trị giá nhập khẩu giảm.
- C. Trị giá xuất khẩu thường lớn hơn trị giá nhập khẩu.
- D. Trị giá xuất khẩu thường nhỏ hơn trị giá nhập khẩu.

2 Lựa chọn cụm từ thích hợp trong ô cho trước để hoàn thành thông tin về ngành thương mại Liên bang Nga.

<i>xuất siêu</i>	<i>hàng hoá</i>	<i>đối tác</i>	<i>giá trị</i>
<i>rộng khắp</i>	<i>xuất khẩu</i>	<i>nhập khẩu</i>	

– Nội thương của Liên bang Nga phát triển thể hiện ở (1)..... trên thị trường phong phú, chất lượng sản phẩm tăng; (2)..... buôn bán, trao đổi ngày càng lớn; hệ thống bán buôn, bán lẻ (3)..... rộng khắp với nhiều hình thức,...

– Liên bang Nga là một trong những nước xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ lớn trên thế giới và luôn (4)..... Các mặt hàng (5)..... chính gồm: dầu mỏ, khí tự nhiên, kim loại, hoá chất, thực phẩm và gỗ. Các mặt hàng (6)..... chính gồm: máy móc và thiết bị, ô tô, rau quả, hàng dệt may và da giày. Các (7)..... thương mại chính của Liên bang Nga là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, một số nước Đông Nam Á,...

- 3 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu của Liên bang Nga.

MẶT HÀNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA LIÊN BANG NGA

1. Mặt hàng xuất khẩu	a) Hàng dệt may và da giày
2. Mặt hàng nhập khẩu	b) Rau quả
	c) Gỗ và thực phẩm
	d) Máy móc và thiết bị
	g) Dầu mỏ, khí tự nhiên
	e) Kim loại, hoá chất

- 4 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột giữa và bên phải sao cho phù hợp về các vùng kinh tế của Liên bang Nga.

Vùng	Đặc điểm nổi bật	Trung tâm kinh tế
1. Trung ương	A. Có diện tích rộng nhất	a) Mát-xcơ-va, Xmô-len, Tu-la
2. Trung tâm đất đen	B. Vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất	b) Ê-ca-tê-rin-bua, Ma-nhi-tơ-gioóc
3. U-ran	C. Rất giàu khoáng sản như than đá, sắt, kim cương,...	c) Vô-rô-ne-giơ, Bê-gô-rốt
4. Viễn Đông	D. Tập trung dải đất đen phì nhiêu, nguồn nước dồi dào.	d) Vla-đi-vô-xtốc, Kha-ba-rốp

5 Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN VÀ THAN CỦA LIÊN BANG NGA
GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Sản phẩm \ Năm	2000	2011	2020
Điện (tỉ kWh)	878,0	1 055,0	1 085,0
Than (triệu tấn)	258,0	336,0	398,0

(Nguồn: Cục thống kê Liên bang Nga, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng điện và than của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020.
- Nhận xét về sản lượng điện và than của Liên bang Nga trong giai đoạn trên.

6 Dựa vào hình 21.1 trang 106 SGK, hãy xác định sự phân bố các cây trồng và vật nuôi chính của Liên bang Nga bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu sau.

PHÂN BỐ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHÍNH CỦA LIÊN BANG NGA

Cây trồng, vật nuôi chính	Phân bố
Lúa mì	
Ngô	
Khoai tây	
Hướng dương	
Củ cải đường	
Cây ăn quả	
Bò	
Cừu	
Lợn, gia cầm	
Hươu, tuần lộc	

7 Cho bảng số liệu:

**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ
CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 2000 – 2020**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2010	2015	2020
Trị giá				
Xuất khẩu	114,4	445,5	391,4	381,0
Nhập khẩu	62,4	322,4	281,6	304,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020.

– Nhận xét về trị giá và cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu của Liên bang Nga giai đoạn trên.

8 Sưu tầm thông tin, hình ảnh và viết báo cáo về một sản phẩm nổi bật hoặc một ngành kinh tế quan trọng của Liên bang Nga.

**Bài 22. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC
DẦU KHÍ CỦA LIÊN BANG NGA**

Cho các bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG KHAI THÁC DẦU MỎ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN
CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 2000 – 2020**

Năm	2000	2010	2015	2020
Sản lượng				
Dầu mỏ (triệu tấn)	326,7	512,3	544,6	524,4
Khí tự nhiên (tỉ m ³)	537,1	610,0	608,9	557,6

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, 2022)

**SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DẦU MỎ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN
CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 2000 – 2020**

Sản lượng \ Năm	2000	2010	2015	2020
Dầu mỏ (triệu tấn)	229,7	235,0	234,6	238,6
Khí tự nhiên (tỉ m ³)	209,3	209,8	197,7	239,5

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, năm 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020.
- Nhận xét về sự phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020.

BÀI 23. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Đảo có diện tích lớn nhất Nhật Bản là

- | | |
|---------------|-------------|
| A. Hô-cai-đô. | B. Hôn-su. |
| C. Xi-cô-cư. | D. Kiu-xiu. |

1.2. Quần đảo Nhật Bản nằm trên đại dương nào sau đây?

- A. Thái Bình Dương.
- B. Ấn Độ Dương.
- C. Bắc Băng Dương.
- D. Đại Tây Dương.

1.3. Vị trí địa lí tạo điều kiện để Nhật Bản phát triển

- A. nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng.
- B. tổng hợp kinh tế biển.
- C. hoạt động khai thác khoáng sản.
- D. giao lưu kinh tế do giáp với nhiều quốc gia.

1.4. Dạng địa hình chủ yếu của Nhật Bản là

- A. đồi núi.
- B. núi cao.
- C. cao nguyên.
- D. đồng bằng.

1.5. Khu vực phía nam của Nhật Bản có khí hậu

- A. cận nhiệt đới.
- B. cận xích đạo.
- C. ôn đới lục địa.
- D. ôn đới hải dương.

1.6. Các sông của Nhật Bản

- A. đa số có chiều dài lớn, nhiều nước, giàu phù sa.
- B. phần lớn chảy theo hướng bắc – nam.
- C. tạo nên những đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu.
- D. có giá trị về thủy điện nhưng hạn chế về mặt giao thông.

1.7. Ở Nhật Bản có các loại hình thiên tai chủ yếu nào sau đây?

- A. Rét hại, hạn hán, bão.
- B. Ngập lụt, sạt lở đất, sóng thần.
- C. Triều cường, núi lửa, sóng thần.
- D. Động đất, núi lửa, bão.

1.8. Nhật Bản có nhiều ngư trường lớn với nguồn hải sản dồi dào là do

- A. khí hậu gió mùa, mưa nhiều.
- B. biển Nhật Bản chưa bị ô nhiễm.
- C. nằm ở nơi giao nhau của dòng biển nóng và dòng biển lạnh.
- D. bờ biển dài, khúc khuỷu, có nhiều vũng vịnh.

1.9. Phát biểu nào sau đây đúng về xu hướng thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi ở Nhật Bản?

- A. Tỷ lệ nhóm dân số từ 15 đến 64 tuổi ít nhất.
- B. Tỷ lệ nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên cao nhất.

- C. Tỷ lệ nhóm dân số dưới 15 tuổi tăng nhanh.
- D. Tỷ lệ nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh.

1.10. Lao động của Nhật Bản **không** có thể mạnh nào sau đây?

- A. Lực lượng lao động trẻ, dồi dào.
- B. Người lao động cần cù, tự giác.
- C. Lực lượng lao động có trình độ cao.
- D. Người lao động có trách nhiệm, tính kỉ luật cao.

1.11. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về xã hội Nhật Bản?

- A. Nhật Bản có phong tục tập quán độc đáo và nền văn hoá đặc sắc.
- B. Người dân Nhật Bản có tính kỉ luật và tinh thần trách nhiệm cao nhưng không chăm chỉ.
- C. Người dân Nhật Bản có chất lượng cuộc sống cao.
- D. Nhật Bản có hệ thống y tế, giáo dục phát triển.

❷ Trong những câu sau, câu nào đúng, câu nào sai khi nói về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản? Hãy sửa các câu sai.

- a) Địa hình và đất ở Nhật Bản thuận lợi cho canh tác quy mô lớn.
- b) Nhìn chung, khí hậu Nhật Bản thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.
- c) Các sông ở Nhật Bản có giá trị về giao thông.
- d) Nhật Bản là nước nghèo tài nguyên khoáng sản.
- e) Biển là nguồn tài nguyên quan trọng đối với Nhật Bản.

❸ Tại sao nói điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản không thực sự thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội?

❹ Hãy tóm tắt các điều kiện tự nhiên nổi bật ở Nhật Bản và phân tích ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.

- 5 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về đặc điểm khí hậu Nhật Bản.

ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU NHẬT BẢN

	a) Khí hậu ôn đới
	b) Khí hậu cận nhiệt
1. KHÍ HẬU PHÍA BẮC	c) Mùa đông kéo dài, lạnh
2. KHÍ HẬU PHÍA NAM	d) Mùa hạ nóng
	e) Thường có mưa to và bão
	g) Thường xảy ra bão tuyết

- 6 Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

- 7 Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi \ Năm	1950	2000	2020
Dưới 15 tuổi	35,4	14,6	12,0
Từ 15 đến 64 tuổi	59,6	68,0	59,0
Từ 65 tuổi trở lên	5,0	17,4	29,0

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

– Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi của Nhật Bản giai đoạn 1950 – 2020.

– Nhận xét sự thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi của Nhật Bản giai đoạn 1950 – 2020.

8 Cho bảng số liệu:

TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA NHẬT BẢN NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị: năm)

Chi tiêu \ Năm	2000	2020
Tuổi thọ trung bình	81	84
Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên	12	13

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

– Nhận xét về tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên năm 2000 đến năm 2020.

– Phân tích ảnh hưởng của tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên đối với phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

9 Trình bày thực trạng và ảnh hưởng của già hoá dân số đến phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

BÀI 24. KINH TẾ NHẬT BẢN

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Những năm 1973 – 1992 nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Khủng hoảng tài chính trên thế giới, sức mua giảm sút.
- B. Khủng hoảng năng lượng và "thời kì bong bóng kinh tế".
- C. Dân số già, hậu quả của thiên tai và dịch bệnh kéo dài.
- D. Mức nợ công cao và phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu bên ngoài.

- 1.2. Ngành kinh tế chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của Nhật Bản là
- A. công nghiệp.
 - B. trồng trọt và chăn nuôi.
 - C. dịch vụ.
 - D. thủy sản.
- 1.3. Nền nông nghiệp Nhật Bản
- A. sản xuất theo hướng thâm canh, áp dụng công nghệ tiên tiến.
 - B. có quy mô lớn, năng suất cao.
 - C. có ngành chăn nuôi phát triển hơn ngành trồng trọt.
 - D. chủ yếu sản xuất ra sản phẩm để xuất khẩu.
- 1.4. Khó khăn chủ yếu để phát triển nông nghiệp ở Nhật Bản là
- A. diện tích đất nông nghiệp ít.
 - B. thiếu nước tưới nghiêm trọng.
 - C. lực lượng lao động thiếu hụt.
 - D. thị trường có nhiều biến động.
- 1.5. Các sản phẩm nông nghiệp chính ở Nhật Bản là
- A. lúa gạo, lúa mì, cây ăn quả.
 - B. lúa mì, ca cao, cà phê.
 - C. ngô, chè, hoa quả, dâu tằm.
 - D. cao su, hồ tiêu, điều.
- 1.6. Nguyên nhân nào sau đây khiến các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản thường tập trung ở ven biển?
- A. Tận dụng tối đa lực lượng lao động.
 - B. Thuận lợi xuất, nhập khẩu nguyên liệu, hàng hoá.
 - C. Khai thác tốt tài nguyên khoáng sản biển.
 - D. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến.
- 1.7. Các đối tác thương mại chính của Nhật Bản là
- A. Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU.
 - B. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên bang Nga.
 - C. Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Liên bang Nga.
 - D. Trung Quốc, Hàn Quốc, EU.

1.8. Ngành giao thông vận tải nào sau đây có vị trí đặc biệt quan trọng ở Nhật Bản?

- A. Đường bộ.
- B. Đường sắt.
- C. Đường sông.
- D. Đường biển.

1.9. Những hải cảng quan trọng của Nhật Bản chủ yếu nằm trên đảo nào sau đây?

- A. Hô-cai-đô.
- B. Hôn-su.
- C. Xi-cô-cư.
- D. Kiu-xiu.

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai khi nói về ngành công nghiệp của Nhật Bản? Hãy sửa câu sai.

- a) Đóng tàu và sản xuất ô tô phát triển mạnh, chiếm khoảng 90% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản.
- b) Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới về công nghiệp điện tử – tin học với các sản phẩm điện tử tiêu dùng, chất bán dẫn, rô-bốt,...
- c) Hiện nay, Nhật Bản đang đầu tư mạnh vào năng lượng tái tạo, công nghiệp hàng không – vũ trụ, công nghệ sinh học và dược phẩm,...

3 Lựa chọn cụm từ thích hợp trong ô cho trước để hoàn thành thông tin về công nghiệp của Nhật Bản.

<i>đứng đầu</i>	<i>khối lượng hàng hoá</i>	<i>công nghệ</i>	<i>nhập khẩu</i>
	<i>xuất khẩu</i>	<i>trung tâm công nghiệp</i>	

Công nghiệp là ngành đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản, chiếm khoảng 29% GDP và thu hút khoảng 27% lao động (năm 2020), tạo ra (1)..... xuất khẩu lớn nhất cho đất nước. Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, có nhiều ngành (2)..... thế giới về kĩ thuật, (3)..... tiên tiến như đóng tàu, sản xuất ô tô, điện tử – tin học,... Các (4)..... lớn nhất của Nhật Bản nằm dọc bờ biển hoặc gần các vịnh lớn nhằm thuận lợi cho (5)..... nguyên liệu và (6)..... sản phẩm.

4 Hoàn thành bảng sau:

**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CHUNG VÀ SỰ PHÂN BỐ MỘT SỐ NGÀNH
KINH TẾ Ở NHẬT BẢN**

	Công nghiệp	Dịch vụ
Tình hình phát triển chung		
Phân bố một số ngành cụ thể		

5 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về các vùng kinh tế của Nhật Bản.

CÁC VÙNG KINH TẾ CỦA NHẬT BẢN

Tên vùng đảo	Đặc điểm nổi bật	Trung tâm kinh tế
	a) Diện tích lớn nhất, số dân đông nhất, kinh tế phát triển nhất.	
1. Hô-cai-đô	b) Công nghiệp tự động và bán dẫn chiếm ưu thế; thương mại và giao thông vận tải biển phát triển.	A. Phu-cu-ô-ca, Na-ga-xa-ki
2. Hôn-su		B. Xáp-pô-rô, Cu-si-rô
3. Xi-cô-cư	c) Phát triển mạnh công nghiệp điện tử – tin học, công nghệ sinh học, công nghệ nano,...	C. Tô-ky-ô, Ô-xa-ca, Cô-bê
4. Kiu-xiu	d) Giá trị ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản lớn nhất Nhật Bản.	D. Cô-chi, Mát-xu-ya-ma

6 Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP
CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1961 – 2020

Năm	1961	1970	1980	1990	2000	2010	2019	2020
Chỉ tiêu								
GDP (tỷ USD)	53,5	212,6	1 105,0	3 132,0	4 968,4	5 759,1	5 123,3	5 040,1
Tốc độ tăng GDP (%)	12,0	2,5	2,8	4,8	2,7	4,1	0,3	-4,5

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Nhận xét và giải thích sự thay đổi GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020.

7 Dựa vào bản đồ phân bố công nghiệp của Nhật Bản, hãy:

- Kể tên ít nhất 3 trung tâm công nghiệp của Nhật Bản.
- Nêu cơ cấu ngành công nghiệp ở mỗi trung tâm công nghiệp.
- Giải thích nguyên nhân của sự phân bố các ngành trong mỗi trung tâm.

BÀI 25. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Sản phẩm của ngành nào chiếm 99% trị giá xuất khẩu của Nhật Bản?

- A. Nông nghiệp.
- B. Công nghiệp chế biến, chế tạo.
- C. Khai khoáng.
- D. Dịch vụ.

1.2. Một trong những mặt hàng nhập khẩu chính của Nhật Bản là

- A. thiết bị điện tử.
- B. máy móc.
- C. năng lượng.
- D. phương tiện giao thông.

1.3. Đối tác đầu tư lớn nhất của Nhật Bản là

- A. Việt Nam. B. Trung Quốc.
C. Hoa Kỳ. D. Ấn Độ.

1.4. Hoạt động chuyển giao công nghệ của Nhật Bản **không** diễn ra ở lĩnh vực nào?

- A. Bất động sản.
B. Sản xuất nông nghiệp.
C. Giao thông vận tải.
D. Sản xuất công nghiệp.

1.5. Lĩnh vực chủ yếu mà Nhật Bản đầu tư vào nước ta là

- A. công nghiệp khai khoáng.
B. nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
C. du lịch.
D. công nghiệp chế biến, chế tạo.

2 Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA NHẬT BẢN
GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá \ Năm					
	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	519,9	667,5	859,2	775,1	785,4
Nhập khẩu	452,1	599,8	782,1	799,7	786,2

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020.
- Nhận xét sự thay đổi cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn trên.

3 Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ FDI VÀ ODA CỦA NHẬT BẢN VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm		2000	2010	2020
Vốn FDI	Nhật Bản	45	79	146
	Thế giới	1403	1792	836
Vốn ODA	Nhật Bản	15,3	11,1	13,7
	Thế giới	48,6	128,1	194,1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- Nhận xét tỉ trọng vốn FDI và ODA của Nhật Bản so với thế giới giai đoạn 2000 – 2020.
- Nêu vai trò của Nhật Bản trong đầu tư FDI và ODA trên thế giới.

BÀI 26. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC

1 Lựa chọn đáp án đúng.

- 1.1. Ý nào sau đây **không** phản ánh đặc điểm phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc?
- A. Tiếp giáp với nhiều quốc gia ở phía bắc, phía tây và phía nam.
 - B. Có diện tích rộng lớn thứ ba thế giới.
 - C. Có vùng biển rộng lớn thuộc các biển Hoàng Hải, Hoa Đông,... thuộc Thái Bình Dương.
 - D. Biên giới của Trung Quốc với các nước chủ yếu là đồng bằng nên đi lại dễ dàng.

- 1.2. Núi, sơn nguyên và cao nguyên chiếm bao nhiêu % diện tích lãnh thổ Trung Quốc?
A. 50. B. 60. C. 70. D. 80.
- 1.3. Ý nào dưới đây **không** phải đặc điểm địa hình và đất của miền Tây Trung Quốc?
A. Núi cao, sơn nguyên, cao nguyên là chủ yếu.
B. Đồng bằng và đồi núi thấp là chủ yếu.
C. Địa hình hiểm trở và chia cắt mạnh.
D. Loại đất phổ biến là đất xám hoang mạc.
- 1.4. Ý nào dưới đây **không** phải đặc điểm địa hình và đất của miền Đông Trung Quốc?
A. Nhiều bồn địa và hoang mạc.
B. Nhiều đồng bằng rộng lớn.
C. Đồi núi thấp ở phía đông nam.
D. Đất phù sa và đất feralit là chủ yếu.
- 1.5. Đặc điểm khí hậu miền Đông Trung Quốc là
A. có lượng mưa trung bình năm thấp.
B. chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn.
C. khí hậu gió mùa, lượng mưa trung bình năm lớn.
D. khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.
- 1.6. Đặc điểm khí hậu miền Tây Trung Quốc là
A. khí hậu ôn hoà.
B. mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.
C. chênh lệch nhiệt độ giữa các mùa ít.
D. khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.
- 1.7. Ý nào sau đây **không** phản ánh đặc điểm dân cư Trung Quốc?
A. Số dân đông, tỉ lệ tăng tự nhiên cao.
B. Cơ cấu giới tính chênh lệch khá lớn, cơ cấu tuổi đang biến đổi theo hướng già hoá.
C. Có 56 dân tộc cùng chung sống, người Hán chiếm hơn 90% dân số.
D. Mật độ dân số cao, dân cư tập trung đông đúc ở khu vực phía đông.

1.8. Ý nào sau đây thể hiện đặc điểm nổi bật về xã hội của Trung Quốc?

- A. Là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn.
- B. Chất lượng cuộc sống của người dân ở mức rất cao.
- C. Ít chú trọng đến công tác giáo dục, y tế.
- D. Là cái nôi của nền văn minh nhân loại.

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai khi nói về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Trung Quốc? Hãy sửa lại các câu sai.

- a) Thiên nhiên Trung Quốc có sự khác biệt giữa miền Đông và miền Tây.
- b) Địa hình Trung Quốc rất đa dạng; trong đó núi, sơn nguyên, cao nguyên chiếm hơn 70% diện tích lãnh thổ.
- c) Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu nhiệt đới, có sự phân hoá theo chiều đông – tây, bắc – nam và theo độ cao.
- d) Trung Quốc có nhiều sông lớn, đa số các sông đều bắt nguồn từ phía đông chảy về phía tây.
- e) Hệ thực vật của Trung Quốc rất đa dạng, phong phú và có sự phân hoá theo chiều bắc – nam và đông – tây.

3 Chứng minh khí hậu Trung Quốc có sự phân hoá theo chiều đông – tây và bắc – nam. Nêu một số thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với đời sống và sản xuất.

4 Hoàn thành bảng thể hiện đặc điểm điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội

- 5** Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về thuận lợi của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội ở Trung Quốc.

Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Thuận lợi đối với phát triển kinh tế – xã hội
1. Miền Đông: Đồng bằng châu thổ và đồi núi thấp; khí hậu ôn hoà.	a) Tiềm năng thủy điện lớn.
2. Diện tích rừng tự nhiên lớn ở miền Đông.	b) Phát triển nhiều ngành công nghiệp.
3. Đồng cỏ trên các cao nguyên miền Tây.	c) Thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản.
4. Thượng nguồn của các sông lớn ở miền Tây có dòng chảy mạnh.	d) Thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú.
5. Hạ lưu của các sông lớn ở miền Đông có nguồn nước sông dồi dào.	e) Phát triển ngành lâm nghiệp.
6. Tài nguyên khoáng sản đa dạng.	g) Phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
7. Tài nguyên sinh vật biển phong phú	h) Cung cấp nước tưới, nguồn lợi thủy sản và giao thông đường thủy, đất phù sa màu mỡ.

- 6** Phân tích tác động của đặc điểm dân cư (quy mô và gia tăng, cơ cấu, dân tộc, phân bố dân cư, đô thị hoá) tới phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.
- 7** Dựa vào biểu đồ 26.4 trang 135 SGK, hãy nhận xét về sự thay đổi số dân và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020.

8 Cho bảng số liệu:

**CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA TRUNG QUỐC
GIAI ĐOẠN 1990 – 2020**

(Đơn vị: %)

Độ tuổi \ Năm	1990	2000	2010	2020
Dưới 15 tuổi	28,6	24,8	18,7	17,0
Từ 15 đến 64 tuổi	65,8	68,4	73,2	70,0
Từ 65 tuổi trở lên	5,6	6,8	8,1	13,0

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

– Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi của Trung Quốc giai đoạn 1990 – 2020.

– Nhận xét về cơ cấu dân số theo tuổi và sự thay đổi tỉ lệ các nhóm tuổi trong dân số của Trung Quốc từ năm 1990 đến năm 2020.

9 Trình bày đặc điểm xã hội của Trung Quốc và phân tích tác động của một trong các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

BÀI 27. KINH TẾ TRUNG QUỐC

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Quy mô GDP của Trung Quốc đứng thứ mấy trên thế giới năm 2020?

- | | |
|--------------|-------------|
| A. Thứ nhất. | B. Thứ hai. |
| C. Thứ ba. | D. Thứ tư. |

1.2. Tốc độ tăng GDP của Trung Quốc có đặc điểm nào sau đây?

- A. Có biến động song luôn ở mức cao.
B. Không biến động và luôn ở mức cao.
C. Có biến động và luôn ở mức thấp.
D. Không biến động và luôn ở mức thấp.

- 1.3. Ý nào sau đây **không** phải là nguyên nhân phát triển kinh tế của Trung Quốc?
- A. Nguồn lực phát triển kinh tế đa dạng.
 - B. Các chính sách đúng đắn của nhà nước.
 - C. Chú trọng ứng dụng khoa học – công nghệ, chuyển đổi cơ cấu sản xuất.
 - D. Không chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,...
- 1.4. Cây trồng giữ vị trí quan trọng nhất trong ngành trồng trọt của Trung Quốc là
- A. cây công nghiệp.
 - B. cây ăn quả.
 - C. cây lương thực.
 - D. cây thực phẩm.
- 1.5. Nhằm bảo vệ và phát triển rừng, Trung Quốc **không** thực hiện biện pháp nào sau đây?
- A. Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác rừng tự nhiên.
 - B. Giới hạn sản lượng khai thác hằng năm.
 - C. Cấm triệt để việc khai thác rừng.
 - D. Trồng rừng.
- 1.6. Ý nào sau đây **không** đúng về đặc điểm nền công nghiệp của Trung Quốc?
- A. Quy mô lớn, cơ cấu đa dạng với nhiều sản phẩm có sản lượng đứng đầu thế giới.
 - B. Các ngành công nghiệp quan trọng là sản xuất điện, khai khoáng, sản xuất ô tô, luyện kim, điện tử – tin học,....
 - C. Đang chuyển dịch theo hướng hiện đại hoá, gia tăng các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ cao.
 - D. Ưu tiên các ngành công nghiệp nặng hoặc các ngành đòi hỏi nhiều lao động.
- 1.7. Các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở
- A. miền Tây.
 - B. vùng duyên hải.
 - C. phía nam.
 - D. trung tâm đất nước.
- 1.8. Ngoại thương của Trung Quốc có đặc điểm nào sau đây?
- A. Trị giá xuất khẩu thường lớn hơn trị giá nhập khẩu.
 - B. Trị giá xuất khẩu tăng, trị giá nhập khẩu giảm.

- C. Trị giá xuất khẩu thường bằng trị giá nhập khẩu.
D. Trị giá xuất khẩu thường nhỏ hơn trị giá nhập khẩu.

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai về tình hình phát triển kinh tế của Trung Quốc? Hãy sửa các câu sai.

- a) Quy mô GDP của Trung Quốc liên tục tăng trong giai đoạn 1978 – 2020.
b) Tốc độ tăng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020 có biến động qua các năm song luôn ở mức cao.
c) Trung Quốc là một trong các quốc gia có nền thương mại đứng đầu thế giới.
d) Trung Quốc là nước đầu tư ra nước ngoài lớn nhất thế giới (năm 2020).

3 Dựa vào hình 27.2 trang 142 SGK, hãy cho biết:

- Lúa mì được trồng chủ yếu ở các vùng nào.
- Lúa gạo được trồng chủ yếu ở các vùng nào.
- Cây ăn quả được trồng nhiều ở vùng nào.
- Lợn, bò và gia cầm được nuôi nhiều ở các vùng nào.
- Cừu, dê được nuôi ở các vùng nào là chủ yếu.

4 Hoàn thành bảng theo mẫu sau về tình hình phát triển một số ngành công nghiệp của Trung Quốc:

Ngành công nghiệp	Tình hình phát triển
Sản xuất điện	
Khai thác	
Sản xuất ô tô	
Luyện kim	
Điện tử – tin học	

- 5 Hoàn thành bảng theo mẫu sau về tình hình phát triển ngành dịch vụ của Trung Quốc:

Ngành dịch vụ	Tình hình phát triển
Thương mại	
Giao thông vận tải	
Du lịch	
Tài chính ngân hàng	

- 6 Dựa vào bảng 27.4 trang 146 SGK, hãy:
- Vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020.
 - Nhận xét sự thay đổi trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020.
- 7 Dựa vào bảng 27.1 trang 139 SGK, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020. Nêu nhận xét.
- 8 Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về một ngành kinh tế của Trung Quốc.

BÀI 28. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC

- 1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Vùng duyên hải Trung Quốc có bao nhiêu tỉnh, thành phố?

- A. 5. B. 9. C. 11. D. 13.

1.2. Vùng duyên hải chiếm khoảng bao nhiêu % GDP của Trung Quốc năm 2021?

- A. 54. B. 50. C. 70. D. 90.

1.3. Tỉnh/thành phố nào có quy mô GDP lớn nhất vùng duyên hải Trung Quốc năm 2021?

- A. Thượng Hải. B. Sơn Đông.
C. Chiết Giang. D. Quảng Đông.

1.4. GDP của các tỉnh, thành phố vùng duyên hải Trung Quốc năm 2021 so với năm 2011

- A. đều tăng.
B. đều giảm.
C. có tỉnh, thành phố tăng; có tỉnh, thành phố giảm.
D. không thay đổi.

1.5. Trung tâm tài chính lớn nhất vùng duyên hải Trung Quốc là

- A. Thiên Tân. B. Thượng Hải.
C. Thâm Quyển. D. Thanh Đảo.

❷ Viết báo cáo về sự phát triển kinh tế vùng duyên hải Trung Quốc, theo cấu trúc sau:

- Giới thiệu vùng duyên hải
- Những thay đổi của vùng duyên hải
- + Về GDP
- + Về vai trò của vùng duyên hải đối với nền kinh tế Trung Quốc

BÀI 29. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ CỦA Ô-XTRÂY-LI-A

❶ Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA Ô-XTRÂY-LI-A GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2019	2020
Chi tiêu						
GDP (tỉ USD)	415,6	695,1	1 147,0	1 350,0	1 392,0	1 327,8
Tốc độ tăng GDP (%)	3,9	3,2	2,2	2,2	2,2	0,0

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Vẽ biểu đồ thể hiện GDP và tốc độ tăng GDP của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2000 – 2020.

– Nhận xét và giải thích sự thay đổi GDP và tốc độ tăng của Ô-xtrây-li-a giai đoạn trên.

2 Dựa vào hình 29.2 trang 151 SGK, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu GDP của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2000 – 2020?

A. Ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng cao nhất nhưng tăng giảm không ổn định.

B. Tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thấp nhất và ngày càng giảm.

C. Cơ cấu GDP tương đối ổn định.

D. Dịch vụ luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

3 Dựa vào hình 29.1 trang 151 SGK, xác định sự phân bố một số ngành kinh tế của Ô-xtrây-li-a bằng cách hoàn thành bảng sau:

PHÂN BỐ MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ Ô-XTRÂY-LI-A

STT	Ngành kinh tế	Phân bố
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
	Lúa mì	
	Cây ăn quả	
	Bò	
	Cừu	
	Khai thác thủy sản	

- 1.3. Vùng nội địa của Cộng hoà Nam Phi có kiểu khí hậu
- A. nhiệt đới lục địa khô hạn.
 - B. nhiệt đới ẩm.
 - C. cận nhiệt địa trung hải.
 - D. nhiệt đới gió mùa.
- 1.4. Loại hình cảnh quan nào sau đây chiếm diện tích lớn nhất ở Cộng hoà Nam Phi?
- A. Xa van.
 - B. Rừng lá cứng.
 - C. Rừng nhiệt đới.
 - D. Rừng lá kim.
- 1.5. Sông nào sau đây chảy ở phía bắc Cộng hoà Nam Phi.
- A. Lim-pô-pô.
 - B. O-ran-giơ.
 - C. Ca-le-don.
 - D. Von.
- 1.6. Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm dân cư Cộng hoà Nam Phi?
- A. Số dân khá đông.
 - B. Thành phần dân tộc, chủng tộc đa dạng, phức tạp.
 - C. Cơ cấu dân số già.
 - D. Mật độ dân số thấp, dân cư phân bố không đều.
- 1.7. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng đặc điểm xã hội của Cộng hoà Nam Phi?
- A. Nền văn hoá đặc sắc, vừa đậm nét truyền thống của châu Phi, vừa có sự giao thoa với văn hoá châu Âu, châu Á.
 - B. Chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao.
 - C. Dịch bệnh, tỉ lệ thất nghiệp cao, khoảng cách giàu nghèo lớn,... là những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.
 - D. Người dân có trình độ kĩ thuật cao và kinh nghiệm sản xuất phong phú, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp.
- 2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai khi nói về đặc điểm vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Cộng hoà Nam Phi? Hãy sửa các câu sai.

- a) Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho Cộng hoà Nam Phi phát triển kinh tế biển.
- b) Khí hậu Cộng hoà Nam Phi tạo thuận lợi để phát triển các loại cây ôn đới.
- c) Hầu hết các sông ở Cộng hoà Nam Phi có giá trị về thủy điện, cung cấp nước, ít có giá trị về giao thông.
- d) Cộng hoà Nam Phi có tài nguyên khoáng sản phong phú, tập trung ở vùng cao nguyên trong nội địa.
- e) Vùng biển Cộng hoà Nam Phi có tài nguyên sinh vật biển phong phú do có nhiều dòng biển chảy qua, đặc biệt là vùng biển phía tây nam.

3 Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp về đặc điểm các khu vực địa hình của Cộng hoà Nam Phi.

ĐỊA HÌNH CỘNG HOÀ NAM PHI

1. Khu vực nội địa	a) Địa hình đồng bằng.
2. Khu vực ven biển và thung lũng	b) Địa hình cao nguyên tương đối bằng phẳng với nhiều bậc địa hình.
3. Dãy Đrê-ken-béc	c) Ranh giới ngăn cách giữa các cao nguyên trong nội địa với các đồng bằng và vùng thấp ven biển.

- 4** Chứng minh Cộng hoà Nam Phi có điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- 5** Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Cộng hoà Nam Phi đến phát triển kinh tế – xã hội.
- 6** Phân tích những thuận lợi và khó khăn của đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội Cộng hoà Nam Phi.

7 Cho bảng số liệu:

**CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA CỘNG HOÀ NAM PHI
GIAI ĐOẠN 2000 – 2020**

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi \ Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Dưới 15 tuổi	35,2	30,8	28,7	28,3	28,7
Từ 15 đến 64 tuổi	60,6	64,8	64,4	66,3	65,3
Từ 65 tuổi trở lên	4,2	4,4	4,9	5,4	6,0

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi của Cộng hoà Nam Phi năm 2000 và năm 2020.
- Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu dân số của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn trên.

8 Dựa vào bảng số liệu sau đây, hãy nhận xét về tuổi thọ trung bình, số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên của Cộng hoà Nam Phi và so sánh với thế giới.

	Tuổi thọ trung bình (năm)		Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên (năm)	
	Năm 2000	Năm 2020	Năm 2000	Năm 2020
Cộng hoà Nam Phi	58,6	65,3	7,3	11,4
Thế giới	68,0	73,0	4,5	8,6

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

BÀI 31. KINH TẾ CỘNG HOÀ NAM PHI

➊ Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với nền kinh tế Cộng hoà Nam Phi?

- A. Thuộc thành viên của G20.
- B. Là một trong ba nền kinh tế lớn nhất châu Phi.
- C. Có trình độ khoa học – công nghệ phát triển nhất châu Phi.
- D. Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu GDP.

1.2. Ở Cộng hoà Nam Phi, diện tích đất trồng trọt chiếm bao nhiêu phần diện tích đất nông nghiệp?

- A. 1/2.
- B. 1/5.
- C. 4/5.
- D. 2/3.

1.3. Hoạt động trồng trọt thâm canh và chăn nuôi hỗn hợp thường phát triển ở khu vực nào sau đây?

- A. Khu vực nội địa khô hạn.
- B. Khu vực phía Tây Nam.
- C. Vùng ven biển phía đông nam và phía nam.
- D. Khu vực giáp biên giới với Na-mi-bi-a.

1.4. Ngành công nghiệp mũi nhọn của Cộng hoà Nam Phi là

- A. chế biến lâm sản.
- B. khai khoáng.
- C. sản xuất ô tô.
- D. luyện kim.

1.5. Các trung tâm công nghiệp ở Cộng hoà Nam Phi tập trung nhiều nhất ở

- A. vùng ven biển Đại Tây Dương.
- B. vùng ven biển Ấn Độ Dương.
- C. khu vực phía bắc lãnh thổ.
- D. khu vực phía tây lãnh thổ.

1.6. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Cộng hoà Nam Phi là

- A. dược phẩm, hoá chất và lương thực.
- B. máy móc, thiết bị điện tử.
- C. xăng, dầu, thực phẩm chế biến.
- D. quặng kim loại và nông sản.

- ❷ Lựa chọn cụm từ thích hợp trong ô cho trước để hoàn thành thông tin về nông nghiệp của Cộng hoà Nam Phi.

<i>nguồn nước</i>	<i>thâm canh</i>	<i>chăn nuôi gia súc</i>
<i>các vùng chuyên canh</i>	<i>phân hoá</i>	

Nông nghiệp của Cộng hoà Nam Phi có sự (1)..... theo vùng: Hoạt động trồng trọt (2)..... và chăn nuôi hỗn hợp tập trung chủ yếu ở những khu vực có tài nguyên đất và (3)..... thuận lợi như vùng ven biển đông nam và phía nam, hình thành (4)..... cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả; trong khi (5)..... thường phân bố ở các vùng khô hạn trong nội địa.

- ❸ Trình bày đặc điểm chung và sự phân bố ngành công nghiệp của Cộng hoà Nam Phi.
- ❹ Trình bày một số đặc điểm nổi bật về tình hình sản xuất và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Cộng hoà Nam Phi.
- ❺ Dựa vào bảng số liệu sau:

**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ
CỦA CỘNG HOÀ NAM PHI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2010	2015	2020
Trị giá				
Xuất khẩu	37,0	107,6	96,1	93,2
Nhập khẩu	33,1	102,8	100,6	78,3

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020.
- Nhận xét về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn trên.

6 Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU GDP CỦA CỘNG HOÀ NAM PHI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: %)

Ngành	Năm	2000	2010	2019	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		2,6	2,1	2,0	2,5
Công nghiệp và xây dựng		28,2	25,3	23,6	23,4
Dịch vụ		61,2	64,3	64,4	64,6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		8,0	8,3	10,0	9,5

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020.
- Nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020.

PHẦN HAI

GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài 1. SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7
Đáp án	A	D	B	B	A	C	A

Câu 2. Câu a và c sai.

- a) Các nước phát triển thường có quy mô GDP lớn và tốc độ tăng GDP khá ổn định.
- c) Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP các nước phát triển.

Câu 3.

- Vẽ biểu đồ tròn.
- Nhận xét: Cơ cấu GDP của hai nước có sự khác nhau (dẫn chứng).

Câu 4. Ghép: 1 – a, b, g 2 – c, d, e

Câu 5. Mặc dù quy mô GDP lớn thứ hai thế giới nhưng các chỉ tiêu khác của Trung Quốc như thu nhập bình quân đầu người, HDI,... đều ở mức trung bình của thế giới. Vì vậy, Trung Quốc không được xếp vào nhóm nước phát triển.

Bài 2. TOÀN CẦU HOÁ VÀ KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10
Đáp án	C	A	D	A	D	D	B	A	B	B

Câu 2. Câu c sai.

c) Toàn cầu hoá gia tăng sự phân hoá trình độ phát triển kinh tế và khoảng cách giàu nghèo giữa các nước.

Câu 3. Ghép: 1 – b, c, e, g 2 – a, d

Câu 5.

- Vẽ biểu đồ cột ghép.
- Nhận xét: trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, GDP ngày càng tăng (dẫn chứng).

Bài 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CƠ HỘI, THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HOÁ VÀ KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

Câu 1.

- Cơ hội: a, b, d, g, h, i
- Thách thức: c, e, k, l

Bài 4. MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC, AN NINH TOÀN CẦU

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10
Đáp án	D	A	B	C	D	C	D	D	D	B

Câu 2. Ghép: 1 – A – d 2 – C – b 3 – D – a 4 – B – c

Câu 4. Chọn: (1) – tiếp cận (2) – khoẻ mạnh

(3) – năng lượng (4) – hình thức

(5) – chất lượng (6) – sử dụng

(7) – không gian mạng (8) – lợi ích

Câu 6. Gợi ý:

- Phải bảo vệ hoà bình vì:
- + Hoà bình là khát vọng của mỗi quốc gia và toàn nhân loại.
- + Bảo vệ hoà bình giúp các nước chung tay giải quyết các vấn đề an ninh toàn cầu.
- + Bảo vệ hoà bình cũng là bảo vệ cho đất nước ngày càng thịnh vượng.

– Biện pháp bảo vệ hoà bình: mỗi quốc gia có trách nhiệm duy trì và bảo vệ hoà bình tại quốc gia, khu vực và trên toàn cầu; tăng cường đối thoại và hợp tác để giải quyết mâu thuẫn và xung đột giữa các nước; tăng cường vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc thúc đẩy và gìn giữ hoà bình trên thế giới,...

Bài 5. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ ĐẶC ĐIỂM VÀ BIỂU HIỆN CỦA NỀN KINH TẾ TRI THỨC

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4
Đáp án	B	A	C	D

Bài 6. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC MỸ LA TINH

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10
Đáp án	A	C	C	A	B	C	A	A	D	C

Câu 4. Chọn: (1) – cơ cấu dân số vàng (2) – lực lượng lao động
(3) – thu hút đầu tư (4) – khai thác tài nguyên thiên nhiên
(5) – an ninh xã hội, vấn đề việc làm, di cư,...

Câu 5.

- Quy mô dân số tăng nhưng có xu hướng ngày càng tăng chậm lại.
- Tỷ lệ tăng dân số ngày càng giảm.
- Quy mô dân số phụ thuộc vào tỷ lệ tăng dân số, tỷ lệ tăng dân số ngày càng giảm nên quy mô dân số tăng chậm.

Câu 6.

- Vẽ biểu đồ tròn.
- Nhận xét:
 - + Tỷ trọng dân số của các nhóm tuổi có thay đổi theo hướng già hoá (dẫn chứng).
 - + Năm 2020, Mỹ La tinh có cơ cấu dân số vàng.

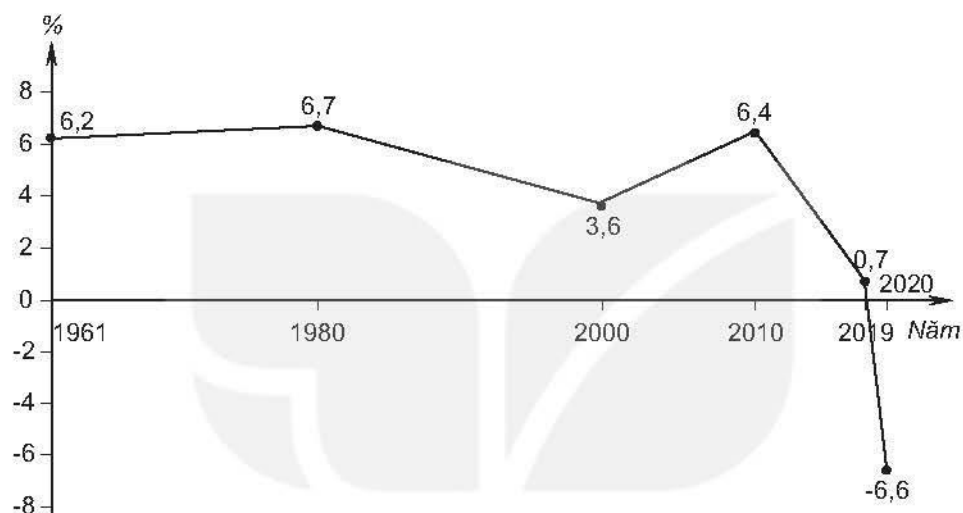
BÀI 7. KINH TẾ KHU VỰC MỸ LA TINH

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8
Đáp án	B	A	B	D	C	D	A	C

Câu 2.

– Vẽ biểu đồ cột, biểu đồ tham khảo:



Biểu đồ tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 1961 – 2020

– Nhận xét:

- + Tốc độ tăng GDP không ổn định do phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân (bất ổn chính trị, phụ thuộc vào nước ngoài, thiên tai, dịch bệnh,...).
- + Năm 2020 tăng trưởng GDP âm do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

Câu 6.

Tên nông sản	Phân bố
Lúa mì	Mê-hi-cô, Bra-xin, Ác-hen-ti-na,...
Ngô	Mê-hi-cô, Bra-xin, Pê-ru, Ác-hen-ti-na,...
Cao su	Bra-xin, Bô-li-vi-a,...
Cà phê	Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Ê-cu-a-đo,...

Mía	Cu-ba, Cô-lôm-bi-a, Guy-a-na,...
Cà phê	Mê-hi-cô, Cô-lôm-bi-a, Bra-xin,...
Bò	Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay,...
Cây ăn quả	Mê-hi-cô, Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Hôn-đu-rát,...

BÀI 8. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở CỘNG HOÀ LIÊN BANG BRA-XIN

Câu 2.

- Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường.
- Nhận xét:
 - + Quy mô GDP có xu hướng tăng.
 - + Tốc độ tăng GDP không ổn định.

Câu 3.

- Vẽ biểu đồ miền.
- Nhận xét: Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu GDP có sự thay đổi (dẫn chứng).

Bài 9. LIÊN MINH CHÂU ÂU — MỘT LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC LỚN

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5
Đáp án	C	D	B	B	D

Câu 2. Câu b và d sai.

- b) Hiệp ước đánh dấu sự hình thành EU là Ma-xtrích.
- d) Năm 2021, EU có 27 quốc gia thành viên.

Câu 3. Chọn: (1) – hoà bình

- (2) – an ninh
- (3) – liên minh kinh tế và tiền tệ
- (4) – tăng trưởng kinh tế cân bằng
- (5) – giá trị
- (6) – sự phát triển bền vững

Câu 5. Ghép: 1 – e, g 2 – b, c, d 3 – a, h 4 – b

Câu 6. Ghép: 1 – g, i 2 – b, d, h 3 – a, c, e

Câu 7.

- Đoạn thông tin đề cập đến giá trị đầu tư ra nước ngoài của EU.
- Vì đầu tư của EU tập trung nhiều vào các lĩnh vực dịch vụ, khai thác dầu khí và chế tạo.
- Hỗ trợ phát triển bền vững: tập trung vào vấn đề biến đổi khí hậu, giới và nghèo đói.
- Những thế mạnh trong đầu tư của EU:
 - + EU có giá trị đầu tư ra nước ngoài cao thứ 2 trên thế giới (sau Hoa Kỳ, năm 2021).
 - + Ảnh hưởng to lớn đến cơ sở hạ tầng, chuyển đổi năng lượng và chuỗi giá trị toàn cầu.
 - + Hỗ trợ phát triển bền vững ở các khu vực nghèo hơn trên thế giới.
 - + Cải thiện môi trường đầu tư bình đẳng, minh bạch và thuận lợi hơn.
 - + Khuyến khích đầu tư phát triển bền vững, tôn trọng quyền con người và các tiêu chuẩn cao về lao động, môi trường, bảo vệ quyền và lợi ích của nước sở tại.

Câu 11.

- Vẽ biểu đồ cột chồng hoặc tròn, biểu đồ tham khảo.



Biểu đồ tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của EU so với thế giới năm 2021

- Nhận xét: EU chiếm tỉ trọng cao về đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ trên thế giới.

BÀI 10. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4
Đáp án	A	C	A	B

Câu 2.

- Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường.
- Nhận xét:
 - + Giá trị sản xuất ngày càng tăng (dẫn chứng).
 - + Tỉ lệ đóng góp trong công nghiệp EU cao (dẫn chứng).

BÀI 11. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10	1.11
Đáp án	B	C	B	D	B	C	A	A	A	B	D

Câu 2. Câu b và c sai.

- b) Đông Nam Á là nơi có sự xuất hiện của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo,...
- c) Mức sống của người dân các nước trong khu vực và giữa các bộ phận dân cư trong một nước vẫn còn chênh lệch nhiều.

Câu 3. Ghép : 1 – a, c, g

2 – b, d, e

Câu 4. Ảnh hưởng:

- Thuận lợi: Tạo nên nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng; năng suất cao; tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá xuất khẩu có giá trị;...
- Khó khăn: Thường chịu ảnh hưởng của thiên tai: bão, lũ lụt, khô hạn,... Khí hậu nhiệt đới làm gia tăng dịch bệnh, sâu hại.

Câu 5.

- Có sự phân hoá giữa các nước về số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên trong khu vực Đông Nam Á: Lào và Mi-an-ma thấp hơn mức trung bình của thế giới; Bru-nây, Xin-ga-po và Việt Nam cao hơn hoặc gần bằng mức trung bình của thế giới.
- Các quốc gia đều có sự tiến bộ về chất lượng cuộc sống nên số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên từ năm 2000 đến năm 2020 tăng với mức độ khác nhau.
- Xin-ga-po là quốc gia có số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên cao nhất.

BÀI 12. KINH TẾ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**Câu 1. Đáp án:**

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9
Đáp án	A	C	A	D	B	C	B	D	C

Câu 2. Câu a và c sai.

- a) Lúa gạo là cây lương thực truyền thống và quan trọng nhất khu vực Đông Nam Á.
- c) Trồng trọt là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp của phần lớn các nước Đông Nam Á.

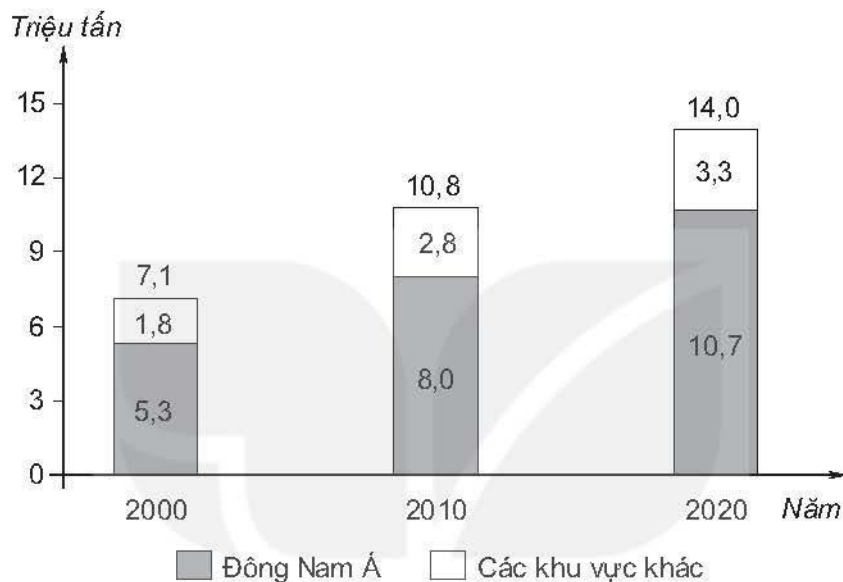
Câu 3. Chọn: (1) – đường bộ**(2) – đường cao tốc****(3) – nâng cấp****(4) – cao tốc****(5) – đường biển****(6) – vận chuyển****(7) – nhộn nhịp****(8) – hàng không****(9) – vận tải****Câu 5.**

- Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường.
- Nhận xét:
- + Quy mô GDP giai đoạn 2000 – 2019 đều tăng.

- + Tốc độ tăng GDP giai đoạn 2000 – 2019 ở mức cao.
- + Năm 2020, GDP giảm, tốc độ tăng GDP âm do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

Câu 6.

- Vẽ biểu đồ cột chồng biểu đồ, tham khảo.



Biểu đồ sản lượng cao su khu vực Đông Nam Á và thế giới giai đoạn 2000 – 2020

- Nhận xét:
- + Sản lượng cao su của Đông Nam Á trong giai đoạn 2000 – 2020 đều tăng (dẫn chứng).
- + Đông Nam Á là nơi sản xuất cao su tự nhiên lớn nhất thế giới (dẫn chứng).

BÀI 13. HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9
Đáp án	A	B	D	A	B	B	C	A	D

BÀI 15. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC TÂY NAM Á

Câu 1. Đáp án:

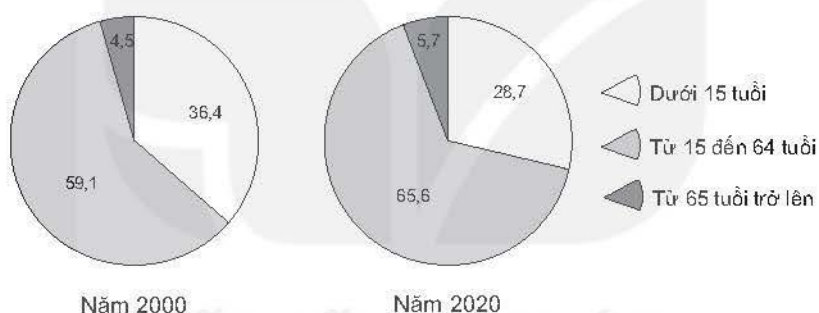
Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7
Đáp án	C	B	D	A	A	D	C

Câu 2. Câu a và d sai.

- a) Thu nhập bình quân theo đầu người của khu vực Tây Nam Á khá cao, có sự chênh lệch lớn giữa các quốc gia.
d) Tây Nam Á có ít đồng bằng châu thổ màu mỡ.

Câu 5.

– Vẽ biểu đồ tròn, biểu đồ tham khảo.



Biểu đồ cơ cấu dân số theo tuổi của khu vực Tây Nam Á năm 2000 và năm 2020 (%)

– Nhận xét:

+ Cơ cấu dân số trẻ.

+ Tỷ trọng dân số các nhóm tuổi có sự thay đổi theo hướng già hoá (dẫn chứng).

Câu 9. Điều kiện tự nhiên khu vực Tây Nam Á thuận lợi để phát triển: khai thác, chế biến khoáng sản; du lịch; chăn nuôi;...

BÀI 16. KINH TẾ KHU VỰC TÂY NAM Á

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9
Đáp án	B	B	A	C	D	A	C	B	D

Câu 4.

- Vẽ biểu đồ cột hoặc đường.
- Nhận xét: Tốc độ tăng GDP của khu vực Tây Nam Á không ổn định do phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân: bất ổn chính trị, giá dầu mỏ, điều kiện quốc tế, thiên tai, dịch bệnh,...

BÀI 17. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ VẤN ĐỀ DẦU KHÍ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á**Câu 1. Đáp án:**

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4
Đáp án	C	A	B	D

BÀI 18. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ HOA KỲ**Câu 1. Đáp án:**

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10
Đáp án	A	C	C	A	A	D	C	D	B	B

Câu 2. Câu a và b sai.

- a) Hoa Kỳ nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, cách xa các trung tâm kinh tế khác.
- b) Nhìn chung, khí hậu Hoa Kỳ thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt.

Câu 3. Chọn: (1) – nhập cư (2) – Anh-điêng (3) – O-rô-pê-ô-it
 (4) – Nê-grô-it (5) – châu Á (6) – khắp nơi

Câu 4.

- Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường.
- Nhận xét: Số dân ngày càng tăng, tỉ lệ tăng dân số ngày càng giảm.

Câu 5. Ghép: 1 – c 2 – b
 3 – e 4 – a 5 – d

Câu 6. Ghép: 1 – e 2 – a
 3 – b 4 – c 5 – d

Câu 8. Có thể lập sơ đồ cây, sơ đồ tư duy,... đánh giá mặt thuận lợi của từng yếu tố điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

BÀI 19. KINH TẾ HOA KỲ

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10	1.11	1.12
Đáp án	C	D	D	A	C	D	B	B	A	D	C	C

Câu 2. Câu a, d và g sai.

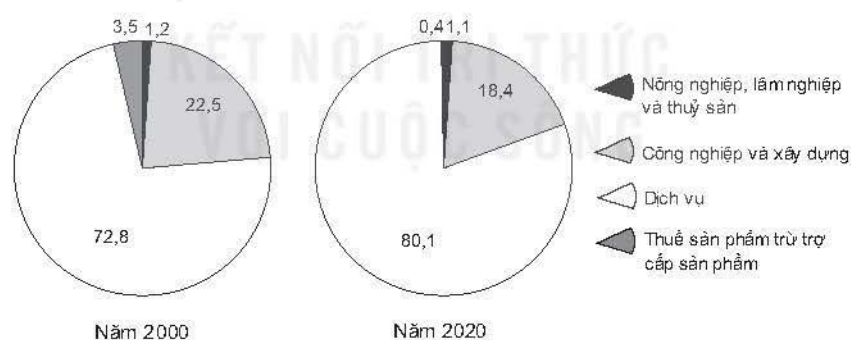
- a) Đường ô tô có vai trò chủ yếu trong vận chuyển bằng đường bộ ở Hoa Kỳ.
- d) Đường sông, hồ phát triển ở các sông, hồ lớn.
- g) Các cảng hoạt động nhộn nhịp nhất là Niu Oóc-lin, Lốt An-giơ-lét, Niu Oóc,...

Câu 3. Chọn: (1) – ảnh hưởng (2) – kinh tế thế giới (3) – dẫn dắt
(4) – đứng đầu (5) – tổ chức

Câu 4. Ghép: a, c, d, e

Câu 8.

– Vẽ biểu đồ tròn, biểu đồ tham khảo.



Biểu đồ cơ cấu GDP Hoa Kỳ năm 2000 và năm 2020 (%)

– Nhận xét: Tỷ trọng của các ngành thay đổi (dẫn chứng).

Câu 10.

- GDP đứng đầu thế giới (dẫn chứng).
- GDP bình quân đầu người cao hàng đầu thế giới (dẫn chứng)
- Cơ cấu kinh tế rất hiện đại và đa dạng.

- Có ảnh hưởng lớn tới kinh tế các nước và thế giới.
- Nhiều lĩnh vực kinh tế đứng đầu và mang tính dẫn dắt, nhiều sản phẩm đứng đầu về quy mô và giá trị,...

Bài 20. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI LIÊN BANG NGA

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10
Đáp án	D	D	A	B	B	B	C	B	B	A

Câu 2. Ghép: 1 – e 2 – c 3 – g 4 – b 5 – d 6 – a

Câu 3. Câu b và e sai.

- b) Người dân Liên bang Nga có trình độ học vấn cao.
- e) Liên bang Nga đang phải đối mặt với các thách thức về mặt xã hội như sự phân hoá về trình độ phát triển giữa các khu vực,...

Câu 4. Gợi ý:

Điều kiện	Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp
Địa hình	Phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi. Địa hình đồng bằng phát triển trồng trọt, địa hình núi và cao nguyên phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
Đất	Thích hợp cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi nhưng 40% diện tích nằm dưới lớp băng tuyết không thuận lợi cho nông nghiệp.
Khí hậu	Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng với nhiều loại nông sản đặc trưng của vùng ôn đới nhưng nhiều vùng khí hậu khắc nghiệt, không thuận lợi phát triển nông nghiệp.
Sông, hồ	Cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; mùa đông một số sông bị đóng băng.
Sinh vật	Cung cấp nhiều giống cây trồng, vật nuôi; có nhiều thảo nguyên phát triển chăn nuôi; đài nguyên phía bắc có nhiều vật nuôi đặc hữu như hươu, tuần lộc,...

Câu 5. Gợi ý:

- Cơ cấu giới tính mất cân bằng nghiêm trọng, số nữ nhiều hơn nam, nhất là ở nhóm tuổi cao; cơ cấu dân số già.
- Cơ cấu giới tính mất cân bằng ảnh hưởng đến nhiều vấn đề xã hội (thiếu lao động nam để làm các công việc nặng nhọc,...); cơ cấu dân số già gây thiếu hụt nguồn lao động hiện tại và tương lai, chi phí chăm sóc và phúc lợi cho người già lớn,...

Bài 21. KINH TẾ LIÊN BANG NGA

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9
Đáp án	B	A	B	D	B	A	B	D	C

Câu 2. Chọn: (1) – hàng hoá (2) – giá trị
(3) – phát triển (4) – xuất siêu
(5) – xuất khẩu (6) – nhập khẩu (7) – đối tác

Câu 4. Ghép: 1 – B – a 2 – D – c 3 – C – b 4 – A – d

Câu 6. Gợi ý:

PHÂN BỐ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHÍNH CỦA LIÊN BANG NGA

Cây trồng, vật nuôi chính	Phân bố
Lúa mì	Phía nam đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia, phía nam vùng Viễn Đông
Ngô	Phía nam đồng bằng Đông Âu, phía nam vùng Viễn Đông
Khoai tây	Đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia
Hướng dương	Phía nam đồng bằng Đông Âu
Củ cải đường	Phía nam đồng bằng Đông Âu
Cây ăn quả	Ven biển Ca-xpi

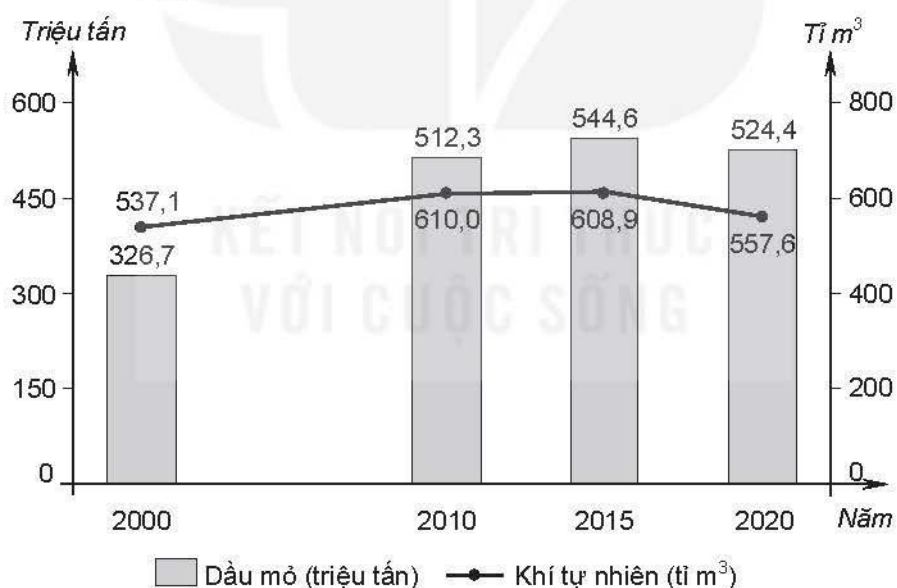
Bò	Đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia, cao nguyên Trung Xi-bia
Cừu	Phía nam đất nước
Lợn, gia cầm	Gần nơi trồng lúa mì, ngô
Hươu, tuần lộc	Phía bắc đất nước

Câu 7.

- Vẽ biểu đồ cột ghép hoặc biểu đồ cột chồng.
- Nhận xét: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Liên bang Nga tăng trong giai đoạn 2000 – 2010; giai đoạn 2010 – 2020 không ổn định.

Bài 22. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ CỦA LIÊN BANG NGA

- Vẽ biểu đồ, gợi ý:



Biểu đồ sản lượng khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020

– Nhận xét:

+ Khai thác dầu khí là ngành công nghiệp mũi nhọn của Liên bang Nga, ngành này phát triển trên cơ sở nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí tự nhiên giàu có của đất nước.

+ Sản lượng khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên nhìn chung có xu hướng tăng giảm không ổn định do chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố.

+ Sản lượng dầu mỏ và khí tự nhiên xuất khẩu cũng có xu hướng không ổn định do sản lượng khai thác không ổn định và biến động của giá dầu mỏ cũng như nhu cầu của thị trường thế giới. Đây là hoạt động đem lại nguồn ngoại tệ vô cùng quan trọng cho đất nước.

BÀI 23. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10	1.11
Đáp án	B	A	B	A	A	D	D	C	D	A	B

Câu 2. Câu a và c sai.

a) Địa hình và đất ở Nhật Bản không thuận lợi cho canh tác quy mô lớn.

c) Các sông ở Nhật Bản có giá trị thủy điện nhưng hạn chế về mặt giao thông.

Câu 3. Gợi ý: Trình bày những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản, nhấn mạnh yếu tố khó khăn (địa hình và đất, sông, khoáng sản).

Câu 5. Ghép: 1 – a, c, g 2 – b, d, e

Câu 7.

– Vẽ biểu đồ cột chồng hoặc biểu đồ tròn.

– Nhận xét: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm nhanh chóng, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh, tỷ trọng nhóm từ 15 đến 64 tuổi tăng từ 1950 đến 2000 sau đó giảm đi. Nhật Bản là nước có cơ cấu dân số già.

BÀI 24. KINH TẾ NHẬT BẢN

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9
Đáp án	B	C	A	A	A	B	A	D	B

Câu 2. Câu a sai.

a) Đóng tàu và sản xuất ô tô phát triển mạnh, chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản.

Câu 3. Chọn: (1) – khối lượng hàng hoá (2) – đứng đầu

(3) – công nghệ (4) – trung tâm công nghiệp

(5) – nhập khẩu (6) – xuất khẩu

Câu 5. Ghép: 1 – d – B 2 – a – C

3 – c – D 4 – b – A

Câu 6.

- GDP ngày càng tăng qua các năm, trừ năm 2020 bị giảm đi so với năm 2019. Tốc độ tăng GDP từng năm không ổn định.
- Nguyên nhân: GDP và tốc độ tăng GDP phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân, năm 2020 chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

BÀI 25. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5
Đáp án	B	C	C	A	D

Câu 2. Gợi ý:

– Xử lí số liệu:

**CƠ CẤU TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ
CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000 – 2020**

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Cơ cấu trị giá					
Xuất khẩu	52,5	52,7	52,3	49,2	50,0
Nhập khẩu	46,5	47,3	47,7	50,8	50,0

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

– Vẽ biểu đồ miền.

– Nhận xét theo số liệu.

**BÀI 26. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI
TRUNG QUỐC**

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8
Đáp án	D	C	B	A	C	D	A	D

Câu 2. Câu c và d sai.

c) Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu ôn đới, có sự phân hoá theo chiều đông – tây, bắc – nam và theo độ cao.

d) Trung Quốc có nhiều sông lớn, đa số các sông đều bắt nguồn từ phía tây chảy về phía đông.

Câu 3.

a) Khí hậu Trung Quốc có sự phân hóa theo chiều đông – tây và bắc – nam.

– Theo chiều bắc – nam: phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu ôn đới, phần phía nam có khí hậu cận nhiệt. Khí hậu gió mùa ở miền Đông có sự thay đổi từ nam lên bắc, từ cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa.

– Theo chiều đông – tây: Miền Đông có khí hậu gió mùa; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều, mùa đông lạnh và khô; miền Tây có khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt, nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm và giữa các mùa khá lớn; lượng mưa trung bình năm thấp.

b) Một số thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với đời sống và sản xuất:

Miền Đông có khí hậu ôn hoà, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú, song mưa tập trung vào mùa hạ gây lũ lụt ở hạ lưu một số sông, ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất. Khí hậu khắc nghiệt của miền Tây không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú, khiến cho khu vực này dân cư thưa thớt.

Câu 4. Gợi ý:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
1. Địa hình và đất	– Địa hình rất đa dạng; trong đó núi, sơn nguyên, cao nguyên chiếm hơn 70% diện tích lãnh thổ. Miền Đông có địa hình chủ yếu là đồng bằng và đồi núi thấp. Các đồng bằng châu thổ có đất phù sa màu mỡ; đồi núi thấp, chủ yếu là đất feralit. – Miền Tây tập trung nhiều dãy núi cao, sơn nguyên, cao nguyên, bồn địa và hoang mạc; địa hình hiểm trở và chia cắt mạnh. Loại đất phổ biến là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc.	– Miền Đông thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp: trồng cây lương thực ở các đồng bằng; cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt ở các vùng đồi núi thấp. – Miền Tây nhìn chung điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sản xuất, chủ yếu là trồng rừng và trên các cao nguyên có thể phát triển đồng cỏ chăn nuôi gia súc.

2. Khí hậu	– Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu ôn đới, phần phía nam có khí hậu cận nhiệt. – Miền Đông có khí hậu gió mùa. – Miền Tây có khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt. Ở các vùng núi và cao nguyên cao ở miền Tây có kiểu khí hậu núi cao.	Miền Đông có khí hậu ôn hoà, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú hơn miền Tây, song mưa tập trung vào mùa hạ gây lũ lụt ở hạ lưu một số sông, ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất.
3. Sông, hồ	– Đa số các sông đều bắt nguồn từ vùng núi phía tây và chảy ra các biển ở phía đông. – Các hồ lớn như: Động Đình, Phiên Dương,... là những hồ nước ngọt; các hồ nước mặn: Thanh Hải, Thiên Đường,...	– Ở miền Tây, sông có tiềm năng thủy điện. Ở miền Đông, sông cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, giao thông đường thủy. – Các hồ nước ngọt có giá trị về thủy lợi và du lịch, các hồ nước mặn thích hợp cho phát triển du lịch.
4. Sinh vật	– Rừng tự nhiên tập trung phần lớn ở miền Đông. Miền Tây chủ yếu là hoang mạc, bán hoang mạc và thảo nguyên; phía nam cao nguyên Tây Tạng có rừng lá kim. – Hệ động vật rất phong phú, trong đó nhiều loài đặc hữu và quý hiếm, có giá trị lớn về nguồn gen.	Rừng cung cấp nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ; thảo nguyên ở miền Tây được sử dụng để chăn nuôi gia súc.

5. Khoáng sản	Trung Quốc có gần 150 loại khoáng sản, trong đó nhiều loại có giá trị kinh tế cao và có trữ lượng lớn.	Cơ sở để phát triển nhiều ngành công nghiệp và phục vụ xuất khẩu.
6. Biển	Tài nguyên khoáng sản biển: dầu mỏ, khí tự nhiên,...; nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế cao; ven biển có nhiều vũng vịnh; một số vùng biển, bờ biển, đảo có phong cảnh đẹp.	Phát triển tổng hợp kinh tế biển.

Câu 5. Ghép : 1 – d 2 – e 3 – g 4 – a 5 – h 6 – b 7 – c

Câu 7.

- Từ năm 1978 đến năm 2020 dân số của Trung Quốc liên tục tăng, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên liên tục giảm.
- Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Trung Quốc đang có chiều hướng giảm dần nên quy mô dân số hằng năm có xu hướng tăng chậm lại.

Câu 8.

- Vẽ biểu đồ miền hoặc cột chồng.
- Nhận xét: Cơ cấu dân số Trung Quốc đang có sự thay đổi theo hướng già hoá (dẫn chứng).

BÀI 27. KINH TẾ TRUNG QUỐC

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8
Đáp án	B	A	D	C	C	D	B	A

Câu 2. Câu d sai.

- d) Trung Quốc là nước nhận đầu tư nước ngoài lớn nhất thế giới (năm 2020).

Câu 6.

- Vẽ biểu đồ cột ghép hoặc cột chồng.

- Nhận xét:
- + Trị giá xuất, nhập khẩu của Trung Quốc ngày càng tăng (dẫn chứng).
- + Trung Quốc thường là nước xuất siêu.

Câu 7.

- Vẽ biểu đồ cột hoặc biểu đồ đường.
- Nhận xét: Tốc độ tăng GDP của Trung Quốc có biến động song luôn ở mức cao.

BÀI 28. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5
Đáp án	C	A	D	A	B

BÀI 29. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ CỦA Ô-XTRÂY-LI-A

Câu 1. Gợi ý:

- Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường.
- Nhận xét: GDP và tốc độ tăng GDP giai đoạn 2000 – 2019 tăng, năm 2020 giảm.

BÀI 30. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI CỘNG HOÀ NAM PHI

Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7
Đáp án	B	A	A	A	A	C	D

Câu 2. Câu b sai.

- b) Khí hậu Cộng hoà Nam Phi tạo thuận lợi để phát triển các loại cây nhiệt đới.

Câu 3. Ghép: 1 – b 2 – a 3 – c

Câu 4. Gợi ý: Cộng hoà Nam Phi có vùng biển rộng lớn ở ba phía, nguồn tài nguyên hải sản lớn; nhiều nơi có điều kiện xây dựng cảng biển, án ngữ tuyến đường biển quốc tế; nhiều bãi biển có phong cảnh đẹp,... thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển (khai thác thủy sản, giao thông biển, du lịch biển).

Câu 7. Gợi ý:

- Vẽ biểu đồ tròn.
- Nhận xét: Cơ cấu dân số: trẻ; có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng nhóm dưới 15 tuổi, tăng tỉ trọng nhóm từ 65 tuổi trở lên.

BÀI 31. KINH TẾ CỘNG HOÀ NAM PHI

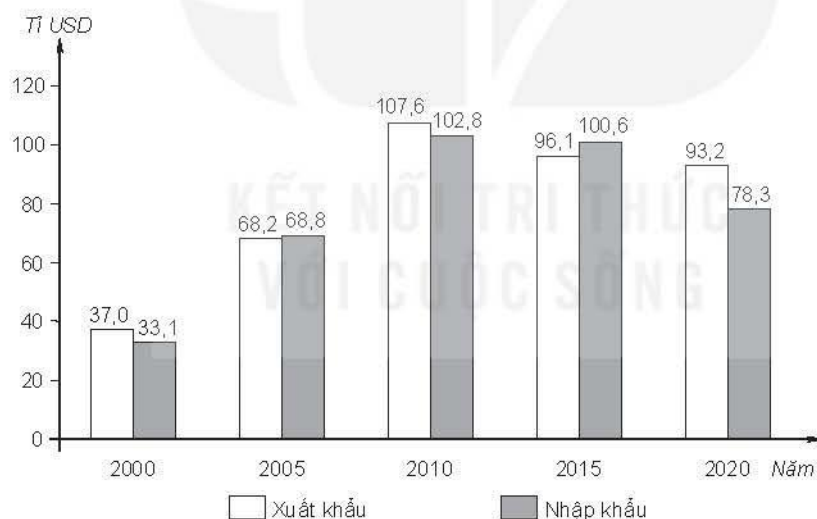
Câu 1. Đáp án:

Câu	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6
Đáp án	D	B	C	B	B	D

Câu 2. Chọn: (1) – phân hoá (2) – thâm canh (3) – nguồn nước (4) – các vùng chuyên canh (5) – chăn nuôi gia súc

Câu 5. Gợi ý:

– Vẽ biểu đồ cột ghép hoặc cột chồng, biểu đồ tham khảo:



*Biểu đồ trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi
giai đoạn 2000 – 2020*

- Nhận xét: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi đều có xu hướng tăng nhưng không ổn định trong giai đoạn 2000 – 2020. Cộng hoà Nam Phi thường là nước xuất siêu.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ ANH TUÂN – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN

Thiết kế sách: TRẦN THUỶ DUNG

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

BÀI TẬP ĐỊA LÍ 11

Mã số: G1BHYD001H23

In cuốn (QĐ SLK), khổ 17 x 24cm.

In tại Công ty cổ phần in

Số ĐKXB: 460-2023/CXBIPH/2-438/GD

Số QĐXB: /QĐ-GD/ ngày ... tháng ... năm 20...

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20...

Mã số ISBN: 978-604-0-37384-7



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

- | | |
|---|---|
| 1. Bài tập Ngữ văn 11, tập một | 8. Bài tập Vật lí 11 |
| 2. Bài tập Ngữ văn 11, tập hai | 9. Bài tập Hoá học 11 |
| 3. Bài tập Toán 11, tập một | 10. Bài tập Sinh học 11 |
| 4. Bài tập Toán 11, tập hai | 11. Bài tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính |
| 5. Bài tập Lịch sử 11 | 12. Bài tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng |
| 6. Bài tập Địa lí 11 | 13. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 |
| 7. Bài tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 | 14. Bài tập Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 |
| | 15. Tiếng Anh 11 – Global Success – Sách bài tập |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.



ISBN 978-604-0-37384-7



9 786040 373847

Giá: ... đ